ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CHU VĂN THẢO

ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG CỦA CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG

Hà Nội - Năm 2016

CHU VĂN THẢO
LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG
ĐHQGHN 2015

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CHU VĂN THẢO

ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG CỦA CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Chuyên ngành: Môi trường và Phát triển bền vững
(Chương trình đào tạo thí điểm)

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS TRẦN YÊM

Hà Nội - Năm 2016

LỜI CẢM ƠN

Sau một thời gian nghiên cứu, tác giả đã hoàn thành luận văn thạc sỹ "Đánh giá hiện trạng và đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý môi trường của các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội". Trong quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận văn, tác giả đã nhận được rất nhiều sự giúp đỡ của thầy cô, bạn bè và gia đình.

Trước hết tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc và trân trọng tới PGS.TS Trần Yêm, người Thầy đã chỉ bảo, hướng dẫn và giúp đỡ tác giả rất tận tình trong suốt thời gian thực hiện và hoàn thành luận văn.

Tác giả xin gửi lời cảm ơn đến Phòng Quản lý Khoa học Công nghệ và Đào tạo, Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội và toàn thể các thầy, cô đã giảng dạy, giúp đỡ tác giả trong thời gian học tập cũng như thực hiện luận văn.

Xin chân thành cảm ơn Phó Cục trưởng Hoàng Văn Vy – Cục Kiểm soát hoạt động bảo vệ môi trường và những đồng nghiệp tại Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất thành phố Hà Nội đã giúp đỡ tác giả trong quá trình thực hiện luận văn.

Tác giả xin chân thành cảm ơn./.

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

HỌC VIÊN

Chu Văn Thảo

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan quyển luận văn với đề tài nghiên cứu trong luận văn "Đánh giá hiện trạng và đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý môi trường của các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội" là do chính tôi thực hiện dưới sự hướng dẫn của PGS.TS. Trần Yêm; Các số liệu, những kết luận nghiên cứu được trình bày trong luận văn này trung thực.

Nếu xảy ra vấn đề gì với nội dung luận văn này, tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm theo quy định./.

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

NGƯỜI VIẾT CAM ĐOAN

Chu Văn Thảo

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN 4
1.1. Tổng quan về khu công nghiệp trên thế giới 4
1.1.1. Sơ lược lịch sử hình thành khu công nghiệp 4
1.1.2. Khái niệm về khu công nghiệp 4
1.1.3. Tình hình phát triển khu công nghiệp 5
1.2. Tổng quan về khu công nghiệp ở Việt Nam 6
1.2.1. Khái niệm khu công nghiệp 6
1.2.2. Đặc điểm khu công nghiệp 6
1.3. Tình hình quy hoạch, hoạt động và nguyên tắc bảo vệ môi trường của các khu công nghiệp ở Việt Nam và thành phố Hà Nội hiện nay 12
1.3.1. Tình hình quy hoạch các khu công nghiệp ở Việt Nam 12
1.3.2. Tình hình quy hoạch và hoạt động các khu công nghiệp TP. Hà Nội 12
1.3.3. Hệ thống chính sách pháp luật về BVMT KCN hiện hành ở Việt Nam 16
1.4. Kết luận Chương I 19
CHƯƠNG 2. ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN, PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 20
2.1. Địa điểm nghiên cứu 20
2.2. Thời gian nghiên cứu 20
2.3. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu 20
2.3.1. Phương pháp luận 20
2.3.2. Phương pháp nghiên cứu 20
CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU 22
3.1. Công tác chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường tại các KCN đang hoạt động trên địa bàn thành phố Hà Nội 22
3.1.1. Chấp hành các thủ tục pháp lý về bảo vệ môi trường 22
3.1.2. Chấp hành các quy định khác về bảo vệ môi trường 33
3.2. Công tác quản lý nhà nước về BVMT đối với các KCN đang hoạt động trên địa bàn TP. Hà Nội 45
3.2.1. Quy định quản lý môi trường KCN 45
3.2.2. Công tác chỉ đạo điều hành, phân công trách nhiệm quản lý môi trường tại các KCN trên địa bàn thành phố Hà Nội 46

3.2.3. Công tác thực hiện quy định về quan trắc..... 51
3.2.4. Công tác thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường..... 55
3.3. Ưu điểm và tồn tại của công tác BVMT KCN trên địa bàn TP. Hà Nội..... 61
3.3.1. Ưu điểm..... 61
3.3.2. Những tồn tại, bất cập và nguyên nhân 63
3.4. Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả công tác chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường khu công nghiệp..... 68
3.4.1. Giải pháp tăng cường hiệu quả thực thi pháp luật về BVMT, bố trí nguồn kinh phí, bố trí cán bộ cho công tác BVMT 68
3.4.2. Giải pháp tăng cường hiệu quả trong đầu tư, vận hành các công trình bảo vệ môi trường khu công nghiệp..... 70
3.4.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả chương trình quan trắc môi trường định kỳ, đảm bảo việc xả thải đúng theo quy định..... 71
3.4.4. Giải pháp nâng cao ý thức, trách nhiệm doanh nghiệp, người dân trong bảo vệ môi trường khu công nghiệp..... 73
3.5. Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về BVMT KCN 74
3.5.1.Giải pháp hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về BVMT KCN 74
3.5.2. Giải pháp tăng cường hiệu quả giám sát, thực thi pháp luật về BVMT của cơ quan quản lý nhà nước về BVMT trên địa bàn thành phố Hà Nội..... 75
3.5.3. Giải pháp hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước về BVMT KCN trên địa bàn thành phố Hà Nội 75
3.6. Các giải pháp đề xuất, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền 77
3.6.1. Kiến nghị với Nhà nước và Chính phủ..... 77
3.6.2. Kiến nghị UBND thành phố Hà Nội 78
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 81
TÀI LIỆU THAM KHẢO 83
PHỤ LỤC..... 85

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Sự hình thành và phát triển các KCN trên toàn quốc 7
Bảng 1.2. Số lượng, quy mô KCN trên địa bàn cả nước năm 2014 8
Bảng 1.3.Tình hình thu hút đầu tư vào các KCN đến hết năm 2014 9
Bảng 1.4. Khối lượng chất thải rắn tại các KCN Hà Nội năm 2013 13
Bảng 1.5. Khối lượng nước thải phát sinh tại các KCN Hà Nội 14

Bảng 3.1. Tình hình thực hiện công tác lập báo cáo ĐTM hoặc đề án BVMT KCN trên địa bàn thành phố Hà Nội 23
Bảng 3.2. Các văn bản xác nhận hoàn thành các công trình 26
Bảng 3.3. Tổng hợp hồ sơ môi trường các doanh nghiệp trong KCN 28
Bảng 3.4. Tổng hợp dự án trong KCN trên địa bàn thành phố Hà Nội thực hiện quan trắc môi trường định kỳ 31
Bảng 3.5. Tình hình xây dựng cơ sở hạ tầng KCN trên địa bàn TP Hà Nội 34
Bảng 3.6. Tổng hợp trạm xử lý nước thải các KCN trên địa bàn thành phố Hà Nội 36
Bảng 3.7. Các thông số xả thải vượt QCVN tại các KCN thành phố Hà Nội 40
Bảng 3.8. Danh mục cơ sở phát sinh khí thải và các công trình xử lý khí thải 43
Bảng 3.9. Số lượng cán bộ phụ trách về môi trường tại các Công ty là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN trên địa bàn thành phố Hà Nội 49
Bảng 3.10. Tần suất quan trắc môi trường các KCN trên địa bàn TP. Hà Nội 51
Bảng 3.11. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ các KCN trên địa bàn TP. Hà Nội 53
Bảng 3.12. Tổng hợp đồng hồ đo lưu lượng nước thải, quan trắc tự động một số thông số ô nhiễm đặc trưng tại các hệ thống xử lý nước thải tập trung của các KCN 54
Bảng 3.13. Bảng cho điểm đánh giá công tác BVMT tại 08 KCN trên địa bàn TP. Hà Nội 59

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Lượng nước thải phát sinh tại 08 KCN trên địa bàn TP Hà Nội 15

Hình 3.1. Sơ đồ thể hiện tỷ lệ doanh nghiệp lập thủ tục hồ sơ về môi trường tại 08 KCN trên địa bàn thành phố Hà Nội 29

Hình 3.2. Sơ đồ thể hiện tỷ lệ lấp đầy tại 08 KCN trên địa bàn TP Hà Nội 34

Hình 3.3. Các cơ quan quản lý môi trường KCN cấp Trung ương..... 47

Hình 3.4. Các cơ quan quản lý môi trường KCN cấp địa phương 47

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của Đề tài: Trong những năm trở lại đây, vai trò của khu công nghiệp (KCN) trong quá trình phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam ngày càng được khẳng định rõ nét. Các KCN ngày càng phát triển mạnh mẽ và là một trong những nhân tố chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng công nghiệp của đất nước. Như chúng ta đã biết, KCN phát triển sẽ tăng khả năng thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước vào phát triển công nghiệp, đẩy mạnh xuất khẩu, tạo công ăn việc làm và thu nhập cho người dân; đồng thời hạn chế tình trạng ô nhiễm do các cơ sở sản xuất ngoài KCN gây ra. Ngoài ra, KCN phát triển sẽ kéo theo các đô thị mới, các cơ sở phụ trợ và dịch vụ không ngừng phát triển, góp phần tạo ra sự chuyển dịch tích cực trong cơ cấu kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước, đồng thời góp phần thực hiện mục tiêu đưa Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp vào năm 2020.

Trên địa bàn thành phố Hà Nội hiện có 360 dự án đầu tư tại các KCN đã đi vào hoạt động với doanh thu hiện tại ước đạt 3,5 tỷ USD, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xã hội của Thủ đô. Hiện tại, sản xuất trong các KCN chiếm 40% giá trị sản xuất công nghiệp, trên 45% kim ngạch xuất khẩu và 20% GDP của TP; góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ. Nhìn chung, các KCN của Hà Nội đã gắn kết hài hoà với một thành phố hiện đại; khai thác có hiệu quả quỹ đất hiện có, giải quyết hợp lý mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp mới theo quy hoạch phát triển công nghiệp và phục vụ di dời các doanh nghiệp ô nhiễm ra khỏi nội đô.

Tuy nhiên, công tác bảo vệ môi trường tại các KCN ở cả nước nói chung và thành phố Hà Nội nói riêng đang phải đối mặt với nhiều thách thức lớn về môi trường như: các bất cập trong cơ chế chính sách chung cũng như chuyên ngành về bảo vệ môi trường KCN nói riêng; công tác thực thi pháp luật về bảo vệ môi trường tại các KCN đã được cải thiện theo từng năm tuy nhiên còn rất nhiều hạn chế cần được tháo gỡ; nhiều thách thức lớn về ô nhiễm môi trường do các loại chất thải công nghiệp (nước thải, khí thải, chất thải rắn) gây ra. Năm 2012, mỗi ngày các KCN nước ta thải ra khoảng chín nghìn tấn chất thải rắn (CTR), tương đương khoảng ba triệu tấn một năm. Lượng CTR đang tăng lên cùng với việc gia tăng tỷ lệ lấp đầy các KCN, nếu như tính trung bình cả nước, năm 2005 - 2006, một ha diện

tích đất cho thuê phát sinh CTR khoảng 134 tấn/năm, thì đến năm 2008 - 2009, con số này đã tăng lên 204 tấn/năm (tăng 50%). Sự gia tăng phát thải trên đơn vị diện tích đã phản ánh sự thay đổi trong cơ cấu sản xuất công nghiệp, xuất hiện các ngành có mức phát thải cao và quy mô ngày càng lớn tại các khu công nghiệp và dự báo tổng phát thải CTR từ các KCN năm 2015 sẽ vào khoảng 6 đến 7,5 triệu tấn/năm và đến năm 2020 đạt từ 9 đến 13,5 triệu tấn/năm…

Chính vì vậy, việc đánh giá thực trạng công tác quản lý môi trường tại các KCN đang hoạt động trên địa bàn thành phố Hà Nội đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý môi trường của khu vực nghiên cứu là một công việc hết sức cần thiết và hữu hiệu trong công tác bảo vệ môi trường của Việt Nam nói chung và của Hà Nội nói riêng.

Từ những yêu cầu thực tiễn nêu trên, đề tài "Đánh giá hiện trạng và đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý môi trường của các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội" là nghiên cứu cần thiết, sẽ đánh giá toàn diện về tình hình công tác quản lý môi trường của các khu công nghiệp tại thành phố Hà Nội để trên cơ sở đó, đề xuất cải tiến thể chế, chính sách nâng cao hiệu quả công tác quản lý môi trường.

2. Mục tiêu nghiên cứu: Đánh giá được hiện trạng thực hiện công tác bảo vệ môi trường tại các khu công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn thành phố Hà Nội thông qua công tác thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường.

Nêu được những thuận lợi, khó khăn trong quá trình chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường tại các KCN, từ đó đề xuất được những giải pháp để khắc phục những hạn chế, bất cập, nâng cao hiệu quả công tác quản lý môi trường của các KCN trên địa bàn thành phố Hà Nội.

3. Đối tượng và nội dung nghiên cứu:

3.1. Đối tượng nghiên cứu

+ 08 KCN đang hoạt động trên địa bàn thành phố Hà Nội hiện nay, bao gồm: Bắc Thăng Long, Nội Bài, Sài Đồng B, Nam Thăng Long, Hà Nội - Đài Tư, Quang Minh I, Phú Nghĩa và Thạch Thất - Quốc Oai;

+ Các quy định, quy trình thanh tra;

+ Các giải pháp nâng cao công tác quản lý.

3.2. Nội dung nghiên cứu

- Tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và hiện trạng môi trường của thành phố Hà Nội.

- Tổng quan về khu công nghiệp, các nguyên tắc bảo vệ môi trường và định hướng phát triển khu công nghiệp ở Việt Nam hiện nay.

- Tình hình quy hoạch và hoạt động của các khu công nghiệp ở Việt Nam và thành phố Hà Nội hiện nay.

- Hệ thống chính sách pháp luật về bảo vệ môi trường khu công nghiệp hiện hành ở Việt Nam.

- Điều tra, đánh giá về thực trạng quản lý môi trường của các KCN đang hoạt động trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Đưa ra những phương án, giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý môi trường của các KCN trên địa bàn thành phố Hà Nội.

4. Ý nghĩa của đề tài

4.1. Ý nghĩa khoa học

Cách tiếp cận công tác quản lý môi trường cho các KCN trên địa bàn thành phố Hà Nội với quy mô, loại hình sản xuất cho phép đầu tư vào KCN khác nhau.

4.2. Ý nghĩa thực tiễn

Luận văn góp phần đưa ra những phương án, giải pháp và kiến nghị về công tác quản lý môi trường phù hợp và là tài liệu tham khảo cho các KCN.

5. Cấu trúc luận văn: Luận văn gồm những phần chính như sau:

Phần mở đầu: Tính cấp thiết của đề tài, mục tiêu, đối tượng, phạm vi và ý nghĩa của đề tài.

Chương 1: Tổng quan vấn đề nghiên cứu

Chương 2: Địa điểm, thời gian, phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Chương 3: Kết quả nghiên cứu

Kết luận và kiến nghị

Tài liệu tham khảo

Phụ lục

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN

1.1. Tổng quan về khu công nghiệp trên thế giới

1.1.1. Sơ lược lịch sử hình thành khu công nghiệp

Khu công nghiệp đầu tiên trên Thế giới ra đời vào thế kỷ thứ XIX (năm 1896) ở Trafford Park, thành phố Manchester, vương quốc Anh. Vùn công nghiệp Clearing ở thành phố Chicago, bang Illinois bắt đầu hoạt động từ năm 1899 được coi là KCN đầu tiên ở nước Mỹ. Năm 1904, một KCN được thành lập tại thành phố Naples, Italia. Tính đến năm 1940, số KCN trên thế giới còn rất khiêm tốn và chỉ sau những năm 50 thì sự phát triển các KCN mới thực sự bắt đầu [12].

Khu công nghiệp đầu tiên ở châu Á được xây dựng ở Singapore vào năm 1951, ở Malaysia năm 1954, ở Ấn Độ năm 1955 [11].

Như vậy trên thế giới KCN đã có lịch sử phát triển trên 100 năm với những thành công và thất bại. Việt Nam là nước đi sau phải tích cực nghiên cứu để vận dụng một cách sáng tạo và có hiệu quả những kinh nghiệm của thế giới.

1.1.2. Khái niệm về khu công nghiệp

Theo Hiệp hội các khu chế xuất thế giới (WEPZA), "khu chế xuất bao gồm tất cả các khu vực được Chính phủ các nước cho phép như cảng tự do, khu mậu dịch tự do, khu công nghiệp tự do hoặc bất kì khu vực ngoại thương hoặc khu vực khác được WEPZA công nhận". Định nghĩa này về cơ bản đồng nhất khu chế xuất và khu vực miễn thuế.

Theo Tổ chức phát triển công nghiệp Liên hiệp quốc UNIDO, khu chế xuất là "khu vực được giới hạn về hành chính, có khi về địa lý, được hưởng một chế độ thuế quan cho phép tự do nhập khẩu trang bị và sản phẩm nhằm mục đích sản xuất sản phẩm xuất khẩu. Chế độ thuế quan được ban hành cùng với những quy định luật pháp ưu đãi, chủ yếu về thuế nhằm đầu tư thu hút nước ngoài" [7].

Tuy nhiên, khu chế xuất có nhiều hạn chế đối với các nhà đầu tư: do yêu cầu tăng xuất khẩu hàng hóa và nguồn thu ngoại tệ về cho đất nước, đồng thời phải bảo hộ nền sản xuất trong nước, nên các nước đều buộc xí nghiệp khu chế xuất phải xuất khẩu toàn bộ sản phẩm ra thị trường thế giới. Trong khi đó thị trường trong

nước có dung lượng lớn, là thị trường tiềm năng nhưng các nhà đầu tư không được tiếp cận. Có thể thấy nguyên tắc trên không phù hợp với giai đoạn phát triển mới. Vì vậy, để khắc phục hạn chế trên đây của khu chế xuất, nhiều nước đã chuyển sang mô hình kinh tế mới uyển chuyển, năng động hơn đó chính là khu công nghiệp tập trung.

Tùy điều kiện từng nước mà Khu công nghiệp có những nội dung hoạt động kinh tế khác nhau. Nhưng tựu trung lại, hiện nay trên thế giới có hai mô hình phát triển KCN, cũng từ đó hình thành hai định nghĩa khác nhau về KCN.

- Định nghĩa 1: KCN là khu vực lãnh thổ rộng có nền tảng là sản xuất công nghiệp, đan xen với nhiều hoạt động dịch vụ, kể cả dịch vụ sản xuất công nghiệp, dịch vụ sinh hoạt, vui chơi giải trí, khu thương mại, văn phòng, nhà ở… Khu công nghiệp theo quan điểm này thực chất là khu hành chính – kinh tế đặc biệt như KCN Batam Indonesia, các công viên công nghiệp ở Đài Loan, Thái Lan và một số nước Tây Âu.

- Định nghĩa 2: KCN là khu vực lãnh thổ có giới hạn nhất định, ở đó tập trung các doanh nghiệp công nghiệp và dịch vụ sản xuất công nghiệp, không có dân cư sinh sống. Đi theo quan niệm này, ở một số nước như Malaysia, Indonesia đã hình thành nhiều KCN với quy mô khác nhau [5].

1.1.3. Tình hình phát triển khu công nghiệp

Đối với những nước đang phát triển đầu tiên đã sử dụng hệ thống KCN là Pucto Rico. Trong những năm 1943-1963, Chính phủ Puto Rica đã xây dựng 480 Nhà máy để cho các doanh nghiệp thuê với cơ sở hạ tầng phù hợp nhằm thu hút các Công ty chế biến của Mỹ, hầu hết các nhà máy tập trung trong 30 KCN. Tại châu Á, KCN đầu tiên được khai sinh tại Singapore năm 1951, đến năm 1954 Malaysia cũng bắt đầu thành lập KCN cho đến năm 2012 đã có 311 KCN, Ấn Độ bắt đầu thành lập KCN từ năm 1955 đến năm 2012 đã có 1.000 KCN. Một số nước châu Á tính đến năm 2012 như: Trung Quốc có hơn 600 KCN, 32 đặc khu kinh tế và 51 khu công nghệ cao (KCNC); Indonexia có 148 KCN; Phillipine có 77 KCN; Thái Lan có 29 KCN [12].

1.2. Tổng quan về khu công nghiệp ở Việt Nam

1.2.1. Khái niệm khu công nghiệp

Khái niệm khu công nghiệp ở Việt Nam đã được quy định tại Nghị định số 36-CP ngày 24/4/1997 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế KCN, khu chế xuất, khu công nghệ cao như sau: KCN là khu tập trung các doanh nghiệp chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống; do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

Hiện nay, khái niệm KCN được dựa trên cơ sở Quy chế về KCN ban hành kèm theo Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính Phủ quy định về KCN, khu chế xuất và khu kinh tế như sau:

KCN là khu chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục do pháp luật quy định.

Khu chế xuất là KCN chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục áp dụng đối với khu công nghiệp.

Khu công nghiệp, khu chế xuất được gọi chung là khu công nghiệp, trừ trường hợp quy định cụ thể.

1.2.2. Đặc điểm khu công nghiệp

1.2.2.1. Về quy mô

Các KCN của Việt Nam phần lớn có quy mô diện tích nhỏ hơn 500 ha, trong đó các KCN có diện tích dưới 200 ha chiếm hơn 50%. Tính đến hết năm 2010 cả nước có 50 KCN (chiếm 19,2%) có quy mô dưới 100 ha (17 KCN của miền Bắc, 10 KCN của miền Trung và 23 KCN của miền Nam). Các KCN có diện tích từ 100-200 ha có 83 KCN, chiếm 31,9%. Các KCN có diện tích từ 200-500 ha có 102/260 KCN, chiếm 39,2%. Các KCN có diện tích từ 500-1.000 ha có 21 KCN, chiếm 8,1%. Các KCN có diện tích lớn hơn 1.000 ha chỉ có 4/260 KCN, chiếm 1,54% và đều nằm ở các tỉnh phía Nam (Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: 3 KCN, tỉnh Long An: 01 KCN).

1.2.2.2. Tình hình phát triển khu công nghiệp

Theo Báo cáo của Vụ quản lý Khu kinh tế - Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 08 tháng 4 năm 2015, tính đến hết năm 2014, cả nước có 295 KCN được hình thành với tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 84.000 ha, trong đó 212 KCN đã đi vào hoạt động với tổng diện tích đất tự nhiên trên 60.000 ha; các KCN còn lại đang trong giai đoạn đền bù, giải phòng mặt bằng và xây dựng cơ bản.

Sự hình thành và phát triển các KCN trên toàn quốc được trình bày tại Bảng 1.1:

Bảng 1.1. Sự hình thành và phát triển các KCN trên toàn quốc

STT	Năm	Số lượng KCN	Diện tích (ha)
1	1991	01	01
2	1995	12	2.360
3	2000	65	11.964
4	2005	131	29.392
5	2006	139	31.116
6	2007	179	42.986
7	2008	219	57.264
8	2009	223	61.472
9	2010	253	68.541
10	2011	260	71.394
11	2012	283	76.000
12	2013	289	81.000
13	2014	295	84.000

Nguồn: Vụ quản lý Khu kinh tế - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngày 08/4/2015.

1.2.2.3. Sự phân bố KCN ở Việt Nam

Tính đến hết năm 2014, cả nước đã có 295 KCN được hình thành, các KCN được phân bố trên 58/63 tỉnh, thành phố, tập trung chủ yếu vùng Đông Nam Bộ 98 KCN, chiếm 33%; Đồng bằng sông Hồng 76 KCN, chiếm 25%; Tây Nam Bộ 51 KCN, chiếm 17%; Duyên hải Miền Trung 41 KCN, chiếm 14%; Trung du miền núi

phía Bắc 26 KCN, chiếm 8%; Tây Nguyên 07 KCN, chiếm 2% [8].

Sự phân bố KCN trên địa bàn cả nước năm 2014 được trình bày tại Bảng 1.2:

Bảng 1.2. Số lượng, quy mô KCN trên địa bàn cả nước năm 2014

STT	Khu vực	Số lượng KCN	Tỷ lệ (%)
1	Đông Nam Bộ	98	33
2	Đồng bằng sông Hồng	75	25
3	Tây Nam Bộ	51	17
4	Duyên hải Miền Trung	40	14
5	Trung du miền núi phía Bắc	24	8
6	Tây Nguyên	7	2
	Tổng	295	100

Nguồn: Vụ quản lý Khu kinh tế - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngày 08/4/2015

Mặc dù sự phân bố KCN đã được điều chỉnh theo hướng tạo điều kiện cho một số địa phương đặc biệt khó khăn ở Trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ nhằm phát triển công nghiệp để chuyển dịch cơ cấu kinh tế, song các KCN vẫn phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở 20 tỉnh, thành phố thuộc 3 vùng kinh tế trọng điểm. Trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Bà Rịa-Vũng Tàu là những địa phương phát triển công nghiệp mạnh nhất trong cả nước. Khu vực này hiện có 90 KCN với diện tích 30.706 ha. Trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, các KCN tập trung chủ yếu ở Hà Nội và các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên và Vĩnh Phúc với 52 KCN có diện tích 12.393 ha. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung chỉ có 23 KCN nhưng phân bố tương đối đồng đều, các tỉnh có nhiều KCN nhất là Đà Nẵng, Bình Thuận, Phú Yên, Quảng Nam.

Sự phân bố các doanh nghiệp trong KCN ở Việt Nam không đều, dao động rất lớn giữa các doanh nghiệp trong một tỉnh cũng như giữa các tỉnh. Ngoài ra, số lượng doanh nghiệp trong KCN cũng không theo quy mô diện tích KCN.

1.2.2.4. Tỷ lệ lấp đầy

Tính đến hết năm 2014, các KCN trên cả nước đã cho thuê hơn 26.036 ha đất

công nghiệp, tỷ lệ lấp đầy diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê đạt 48%. Riêng các KCN đã đi vào hoạt động đạt tỷ lệ lấp đầy diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê gần 66% [8].

Tỷ lệ lấp đầy đất công nghiệp khá đồng đều giữa các vùng trên cả nước. Tỷ lệ lấp đầy đất công nghiệp tính chung cho các KCN đã vận hành và đang xây dựng cơ bản của các vùng từ 50%-60%; nếu tính riêng các KCN đã vận hành thì thường ở mức 65%-75%. Một số vùng phát triển KCN từ lâu như Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ lấp đầy đất công nghiệp đã vận hành cao (Đông Nam Bộ (cả Long An) là 73%; Đồng bằng sông Hồng là 73%; Đồng bằng sông Cửu Long là 89%) [8].

1.2.2.5. Tình hình thu hút đầu tư vào các KCN:

Trong 20 năm qua, các KCN đã trở thành điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài (FDI). Tính đến hết năm 2014, các KCN đã thu hút được hơn 5.593 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt hơn 85,993 tỷ USD, tổng vốn đầu tư thực hiện đạt 48,647 tỷ USD, bằng 57% tổng vốn đầu tư đăng ký. Hàng năm vốn FDI vào KCN, KCX chiếm từ 40%-45% tổng vốn FDI đăng ký tăng thêm của cả nước, trong đó các dự án FDI về sản xuất công nghiệp trong KCN, KCX chiếm gần 60% tổng vốn FDI vào ngành công nghiệp cả nước [8].

Tình hình thu hút đầu tư vào các KCN được trình bày tại Bảng 1.3:

Bảng 1.3.Tình hình thu hút đầu tư vào các KCN đến hết năm 2014

STT	Tên hạng mục	Khối lượng
1	Số lượng Dự án	Thu hút 5.593 dự án FDI, với vốn đăng ký 85,99 tỷ USD
2	Vốn thực hiện	FDI: 48,65 tỷ USD (Bằng 57% vốn đăng ký)
3	Tỷ lệ lấp đầy	Tỷ lệ lấp đầy cả nước 48%; các KCN đã đi vào hoạt động: 212 KCN (chiếm 72%)

Nguồn: Vụ quản lý Khu kinh tế - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngày 08/4/2015

Đầu tư phát triển hạ tầng KCN trong đó có đầu tư nước ngoài đã tạo ra một mạng lưới các công trình kết cấu hạ tầng có giá trị lâu dài, góp phần hiện đại hoá hệ thống kết cấu hạ tầng trên cả nước. Tổng vốn đầu tư kết cấu hạ tầng của 283 KCN khoảng 10 tỷ USD, trong đó có 36 KCN do doanh nghiệp có vốn FDI làm chủ đầu tư với tổng vốn đăng ký trên 2 tỷ USD (trên 20% tổng vốn đầu tư kết cấu hạ tầng đăng ký). Tổng vốn đầu tư kết cấu hạ tầng KCN thực hiện đến hết năm 2014 đạt 4,5 tỷ USD, bằng 44% tổng vốn đầu tư kết cấu hạ tầng đăng ký, trong đó vốn FDI thực hiện khoảng 1,2 tỷ USD. Phần lớn các KCN do nhà đầu tư nước ngoài làm chủ đầu tư đều cơ bản hoàn thành xây dựng kết cấu hạ tầng và đi vào hoạt động. Kết cấu hạ tầng KCN vừa có tác dụng tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư thứ cấp trong việc triển khai nhanh dự án sản xuất kinh doanh, vừa góp phần cải thiện hệ thống kết cấu hạ tầng chung, đặc biệt là hạ tầng nông thôn của các địa phương phục vụ tích cực cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các địa phương và cả nước [8].

1.2.2.6. Các loại hình KCN ở Việt Nam:

Theo mục tiêu thành lập và chức năng hoạt động, có thể xếp các KCN theo bốn loại hình sau:

Loại hình thứ nhất: Các KCN được xây dựng trên khuôn viên đã có một số doanh nghiệp công nghiệp đang hoạt động [6].

Loại hình thứ hai: Các KCN được hình thành nhằm đáp ứng nhu cầu di dời các nhà máy, xí nghiệp đang ở trong nội thành các đô thị, hoặc xen kẽ với các khu dân cư đông đúc, do yêu cầu BVMT nên nhất thiết phải di chuyển [6].

Loại hình thứ ba: Các KCN có quy mô nhỏ và vừa, trong đó hoạt động sản xuất công nghiệp gắn liền với nguồn nguyên liệu nông, lâm, thủy sản được hình thành ở một số tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long; Đồng bằng trung du Bắc Bộ, duyên hải miền Trung và Tây Nguyên là nơi nguyên liệu nông lâm sản dồi dào nhưng công nghiệp chế biến chưa phát triển [6].

Loại hình thứ tư: Đó là các KCN hiện đại, xây dựng mới hoàn toàn. Nhìn chung, các KCN loại này có tốc độ xây dựng hạ tầng tương đối nhanh và chất lượng khá cao, có hệ thống xử lý chất thải tiên tiến đồng bộ, tạo điều kiện hấp dẫn đầu tư

đối với các doanh nghiệp nước ngoài có công nghệ kỹ thuật cao, khả năng tài chính lớn và có nguyện vọng hoạt động sản xuất lâu dài tại Việt Nam [6].

Nhìn chung tất cả các KCN của Việt Nam đều là KCN tập trung đa ngành.

1.2.2.7. Định hướng phát triển khu công nghiệp ở Việt Nam hiện nay

Theo Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 do Thủ tướng Chính phủ ban hành về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020, mục tiêu tổng quát:

Mục tiêu phát triển các khu công nghiệp tại Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 là hình thành hệ thống các khu công nghiệp chủ đạo có vai trò dẫn dắt sự phát triển công nghiệp quốc gia, đồng thời hình thành các khu công nghiệp có quy mô hợp lý để tạo điều kiện phát triển công nghiệp, nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại những địa phương có tỷ trọng công nghiệp trong GDP thấp.

Đưa tỷ lệ đóng góp của các khu công nghiệp vào tổng giá trị sản xuất công nghiệp từ trên 24% hiện nay lên khoảng 39% - 40% vào năm 2010 và tới trên 60% vào giai đoạn tiếp theo. Tăng tỷ lệ xuất khẩu hàng công nghiệp của các khu công nghiệp từ 19,2% giá trị xuất khẩu toàn quốc hiện nay lên khoảng 40% vào năm 2010 và cao hơn vào các giai đoạn tiếp theo.

Mục tiêu cụ thể là:

- Giai đoạn đến năm 2015:

Đầu tư đồng bộ để hoàn thiện các KCN hiện có, thành lập mới một cách có chọn lọc các KCN với tổng diện tích tăng thêm khoảng 20.000 ha - 25.000 ha; nâng tổng diện tích các KCN đến năm 2015 khoảng 65.000 ha - 70.000 ha. Phấn đấu đạt tỷ lệ lấp đầy các KCN bình quân trên toàn quốc khoảng trên 60%.

Có các biện pháp, chính sách chuyển đổi cơ cấu các ngành công nghiệp trong các KCN đã và đang xây dựng theo hướng hiện đại hóa phù hợp với tính chất và đặc thù của các địa bàn lãnh thổ.

Xây dựng các công trình xử lý rác thải công nghiệp tập trung quy mô lớn ở những khu vực tập trung các khu công nghiệp tại các vùng kinh tế trọng điểm.

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào các KCN, phấn đấu thu hút thêm khoảng 6.500 - 6.800 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng trên 36 - 39 tỷ USD, trong đó vốn đầu tư thực hiện khoảng 50%.

- Giai đoạn đến năm 2020:

Quản lý tốt và có quy hoạch sử dụng hợp lý diện tích đất dự trữ cho xây dựng khu công nghiệp.

Hoàn thiện về cơ bản mạng lưới khu công nghiệp trên toàn lãnh thổ với tổng diện tích các khu công nghiệp đạt khoảng 80.000 ha vào năm 2020.

Quản lý, chuyển đổi cơ cấu đầu tư phát triển các khu công nghiệp đã được thành lập theo hướng đồng bộ hóa.

1.3. Tình hình quy hoạch, hoạt động và nguyên tắc bảo vệ môi trường của các khu công nghiệp ở Việt Nam và thành phố Hà Nội hiện nay

1.3.1. Tình hình quy hoạch các khu công nghiệp ở Việt Nam

Theo quy hoạch, từ nay đến năm 2020 cả nước sẽ thành lập mới 106 KCN với diện tích hơn 50.000 ha và mở rộng 26 KCN với diện tích gần 6.000 ha. Phấn đấu thu hút thêm khoảng 6.500-6.800 dự án với tổng vốn đầu tư trên 45-50 tỷ USD, trong đó vốn thực hiện đạt 50%, thu hút 2,1-2,2 triệu lao động. Trong giai đoạn 2020, hoàn thiện cơ bản mạng lưới KCN trên toàn lãnh thổ, với tổng diện tích 120.000 ha, đưa giá trị sản xuất công nghiệp trong các KCN đạt 25% GDP cả nước.

Theo Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020, Danh mục các KCN dự kiến ưu tiên thành lập mới đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020; Danh mục các KCN dự kiến mở rộng đến năm 2015 trên phạm vi cả nước.

1.3.2. Tình hình quy hoạch và hoạt động các khu công nghiệp TP. Hà Nội

a. Tình hình quy hoạch các KCN trên địa bàn TP. Hà Nội

TP. Hà Nội hiện có 19 KCN và khu công nghệ cao (KCNC) được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc ghi danh vào mạng lưới quy hoạch các KCN cả nước tới năm 2015. Trong đó, 01 KCNC Hòa Lạc do Bộ Khoa học Công nghệ

quản lý, Ủy ban nhân dân (UBND) TP. Hà Nội (Ban Quản lý các KCN và Chế xuất Hà Nội) trực tiếp quản lý 18 KCN, KCNC với tổng diện tích 3.941 ha; hiện nay, đã và đang triển khai 12 KCN, gồm:

- 08 KCN đang hoạt động với tổng diện tích là 1.237 ha bao gồm: KCN Thăng Long (274 ha); Nội Bài (114 ha); Nam Thăng Long (30,4 ha); Hà Nội - Đài Tư (40 ha); Sài Đồng B (47,3 ha); Thạch Thất - Quốc Oai (155 ha); Phú Nghĩa (170 ha); Quang Minh I (407 ha).

- 04 KCN đã có quyết định thành lập đang trong giai đoạn triển khai xây dựng với tổng diện tích 925,5 ha bao gồm: KCN phụ trợ Nam Hà Nội (440 ha); Phụng Hiệp (174 ha); Khu công viên công nghệ thông tin Hà Nội (38 ha); Quang Minh II (266 ha).

Thành phố Hà Nội có 06 KCN nằm trong danh mục quy hoạch phát triển các KCN cả nước đến năm 2020 nhưng đang trong giai đoạn lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch, tổng diện tích khoảng 1.808 ha, bao gồm: Khu công nghệ cao sinh học Hà Nội (200 ha); KCN Bắc Thường Tín (430 ha); KCN sạch Sóc Sơn (340 ha); KCN Đông Anh (300 ha); KCN Nam Phú Cát (500 ha).

Quy hoạch các KCN trên địa bàn TP. Hà Nội đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1081/QĐ-TTg ngày 06/7/2011 về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội TP. Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Theo đó, trong giai đoạn đến năm 2015, TP. Hà Nội triển khai 07 khu công nghiệp. Giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, Hà Nội dự kiến xây dựng mới và mở rộng 15 khu công nghiệp.

b. Hiện trạng môi trường các KCN trên địa bàn thành phố Hà Nội

* Chất thải rắn và chất thải nguy hại

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển các KCN trên địa bàn TP. Hà Nội đã làm tăng nhanh khối lượng chất thải rắn công nghiệp. Số lượng mỗi loại chất thải rắn tại các KCN ở Hà Nội được trình bày tại Bảng 1.4:

Bảng 1.4. Khối lượng chất thải rắn tại các KCN Hà Nội năm 2013

TT	Tên KCN	Đơn vị	Chất thải rắn nguy hại	Chất thải rắn không nguy hại	Chất thải sinh hoạt	Tổng
1	KCN Thăng Long	tấn/tháng	-	-	-	-
2	KCN Nam Thăng Long	tấn/tháng	-	-	-	-
3	KCN Nội Bài	tấn/tháng	1.019,4	1.730	206	2.995,4
4	KCN Quang Minh I	tấn/tháng	-	-	-	-
5	KCN Thạch Thất - Quốc Oai	tấn/tháng	-	-	-	-
6	KCN Phú Nghĩa	tấn/tháng	-	-	-	-
7	KCN Hà Nội - Đài Tư	tấn/tháng	-	-	-	-
8	KCN Sài Đồng B	tấn/tháng	3,9	84	25,5	113,4
	Tổng	tấn/tháng	1023,3	1.814	231,5	3.108,8

Ghi chú: "-": Chủ đầu tư cơ sở hạ tầng KCN, Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội không có số liệu về nội dung tương ứng.

Nguồn: Chủ đầu tư cơ sở hạ tầng KCN trên địa bàn Tp. Hà Nội, Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội, 2014 và Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện công tác BVMT của các KCN, tháng 7/2015.

* Môi trường nước:

Theo số liệu kết quả Luận văn thu được, lượng nước thải phát phát sinh tại 08 KCN đang hoạt động trên địa bàn TP. Hà Nội được trình bày tại Bảng 1.5:

Bảng 1.5. Khối lượng nước thải phát sinh tại các KCN Hà Nội

TT	Tên KCN	Đơn vị	Lưu lượng nước thải
1	KCN Thăng Long	m^3/ngày.đêm	2.500
2	KCN Quang Minh I	m^3/ngày.đêm	3.135
3	KCN Nội Bài	m^3/ngày.đêm	1.000
4	KCN Sài Đồng B	m^3/ngày.đêm	1.000
5	KCN Hà Nội - Đài Tư	m^3/ngày.đêm	200
6	KCN Nam Thăng Long	m^3/ngày.đêm	100

TT	Tên KCN	Đơn vị	Lưu lượng nước thải
7	KCN Thạch Thất - Quốc Oai	m^3/ngày.đêm	1.000
8	KCN Phú Nghĩa	m^3/ngày.đêm	400

Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện công tác BVMT của các KCN, tháng 7/2015.

Lượng nước thải phát sinh tại 08 KCN trên địa bàn TP. Hà Nội được trình bày tại Hình 1.2; trong đó: 1. KCN Thăng Long; 2. KCN Quang Minh I; 3. KCN Nội Bài; 4. KCN Sài Đồng B; 5. KCN Hà Nội - Đài Tư; 6. KCN Nam Thăng Long; 7. KCN Thạch Thất - Quốc Oai; 8. KCN Phú Nghĩa.

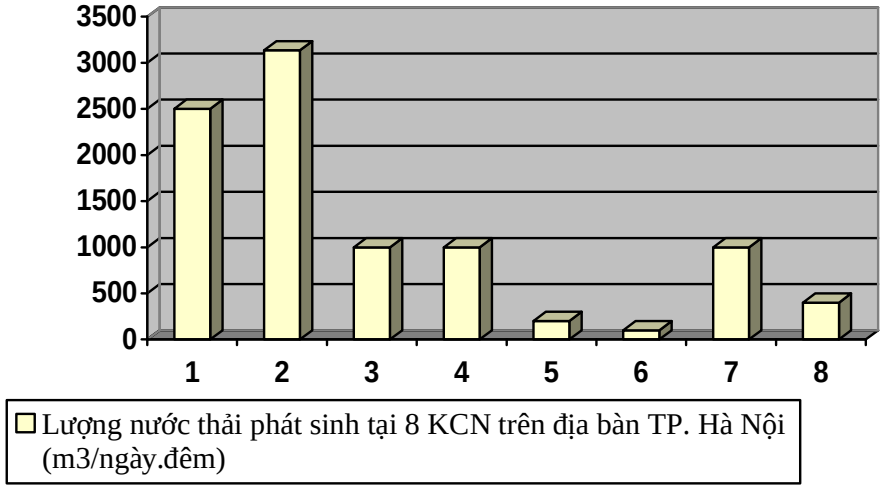

Hình 1.1. Lượng nước thải phát sinh tại 08 KCN trên địa bàn TP Hà Nội

Theo số liệu do chủ đầu tư hạ tầng các KCN cung cấp, số liệu về lượng nước thải tại bảng nêu trên là lượng nước thải được xử lý tại HTXLNT tập trung KCN. Hiện, các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường (Bộ TN&MT (Tổng cục Môi trường), Sở TN&MT (Chi cục BVMT), Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội) cũng không có đầy đủ thông tin về số lượng nước thải của từng cơ sở trong KCN cũng như tổng lượng nước thải hàng ngày thải ra môi trường tiếp nhận của các cơ sở, doanh nghiệp trong các KCN trên địa bàn TP. Hà Nội; cũng như không có hệ thống cập nhật cơ sở dữ liệu để quản lý. Đây cũng chính là một trong những bất cập trong công tác quản lý chất thải tại các KCN trên địa bàn TP. Hà Nội.

* Môi trường không khí:

Tại các KCN trên địa bàn TP. Hà Nội hiện nay, ngoài vấn đề ô nhiễm môi trường nước mặt do nước thải KCN thì vấn đề ô nhiễm môi trường không khí do khí thải công nghiệp cũng là vấn đề đang ngày càng lo ngại. Ô nhiễm không khí tại KCN chủ yếu bởi bụi, CO, SO_2, NO_2 và tiếng ồn.

Nhìn chung, tình hình xử lý khí thải KCN hiện nay chưa triệt để, cả về xử lý bụi lẫn khí độc hại. Mức độ ô nhiễm tăng cao do các biện pháp xử lý khí thải còn khá đơn giản, nhiều doanh nghiệp không tự giác áp dụng các công nghệ vào xử lý khí thải hoặc cố ý thải không qua xử lý.

Theo Cục Kiểm soát ô nhiễm, Tổng cục Môi trường (Bộ TN&MT), mức độ ô nhiễm không khí của TP. Hà Nội đã lên đến mức báo động. Trong đó, nhiều khu vực như KCN Thăng Long, KCN Nội Bài, nồng độ bụi, NO_2, CO đều vượt quá tiêu chuẩn Việt Nam về chất lượng không khí xung quanh.

Tại KCN Quang Minh, theo kết quả quan trắc của Sở TN&MT Hà Nội năm 2010 cho thấy nồng độ Benzen tại các điểm lấy mẫu cũng vượt quá chỉ số cho phép. Ví dụ như vị trí sau Công ty Marumitsu Việt Nam EPE cách Công ty TNHH thuốc thú y Việt Nam, nồng độ Benzen vượt 1,2 lần; vị trí ngã ba khu G1 và gần Công ty TNHH Kangaroo VP, nồng độ bụi, H_2S và Benzen đều vượt tiêu chuẩn cho phép.

1.3.3. Hệ thống chính sách pháp luật về BVMT KCN hiện hành ở Việt Nam

1.3.3.1. Các văn bản được thực thi trước khi có Luật Bảo vệ môi trường 2005

Ngay khi các KCN được thành lập, các chính sách quản lý KCN đã được quy định, trong đó có những quy định về BVMT. Các quy định về BVMT mặc dù chưa chi tiết nhưng cũng đề cập tới trách nhiệm của các cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các KCN đối với vấn đề BVMT. Một số văn bản liên quan tới công tác BVMT KCN gồm:

Nghị định số 322-HĐBT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ngày 18 tháng 10 năm 1991 về ban hành quy chế khu chế xuất;

Nghị định số 192-CP ngày 28 tháng 12 năm 1994 của Chính phủ về ban hành quy chế KCN: Sau khi có sự ra đời của các KCN, Nghị định 192-CP quy định cụ thể quy chế hoạt động trong các KCN;

Nghị định số 36-CP ngày 24 tháng 4 năm 1997 của Chính phủ về ban hành Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

Quyết định số 152/1999/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược quản lý chất thải rắn tại các đô thị và KCN Việt Nam đến năm 2020 [6].

1.3.3.2. Các văn bản quy định về quản lý môi trường KCN đang được áp dụng

Luật BVMT 2014 ra đời là dấu mốc quan trọng trong công tác BVMT tại Việt Nam. Sau khi Luật BVMT 2014 ra đời, một hệ thống các văn bản dưới luật đã được xây dựng nhằm chi tiết hóa các nội dung đã được quy định trong Luật. Hệ thống văn bản hiện hành đang được áp dụng trong BVMT các KCN hiện nay gồm:

- Luật Bảo vệ môi trường 2014 (tại Điều 66 và Điều 89) và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật;

- Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

- Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về KCN, khu chế xuất và khu kinh tế;

- Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13/6/2003 của Chính phủ quy định về phí BVMT đối với nước thải;

- Nghị định số 04/2007/NĐ-CP ngày 08/01/2007 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

- Nghị định số 88/2007/NĐ-CP ngày 28/5/2007 của Chính phủ quy định về thoát nước đô thị và KCN;

- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoach bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 04/2009/NĐ-CP ngày 14/1/2009 của Chính phủ về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động BVMT;

- Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về một số vấn đề cấp bách trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

- Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 02/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh công tác quản lý và nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu kinh tế, KCN, cụm công nghiệp;

- Quyết định số 29/2011/QĐ-TTg ngày 1/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục ngành, lĩnh vực được hưởng mức lãi suất ưu đãi khi vay lại nguồn vốn ODA của Chính phủ;

- Quyết định số 71/2010/QĐ-TTg ngày 9/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công tư;

- Quyết định số 126/2009/QĐ-TTg ngày 26/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế hỗ trợ vốn ngân sách Trung ương đối với đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng khu kinh tế ven biển;

- Công văn số 279/TB-VPCP ngày 22 tháng 7 năm 2014 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải tại cuộc họp lần 4 của Ban Chỉ đạo về phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp.

Các Bộ, ngành cũng ban hành nhiều văn bản quy định, hướng dẫn thực hiện các nội dung BVMT khu kinh tế hoặc các phân khu chức năng khu kinh tế (KCN, đô thị, dân cư,…) như:

- Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

- Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

Hệ thống các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN) được Bộ TN&MT ban hành khá đầy đủ, đáp ứng yêu cầu quản lý và BVMT KCN.

Ngoài ra, các UBND tỉnh cũng ban hành các văn bản, quy định về quản lý, BVMT các khu công nghiệp. Hầu hết các địa phương ban hành các văn bản quy định lồng ghép với công tác BVMT chung, một số ít tỉnh đã ban hành quy định

riêng về quản lý môi trường khu kinh tế, KCN như Quảng Nam, Quảng Ngãi; ban hành quy chế phối hợp giữa Ban Quản lý các KCN với cơ quan chuyên môn của UBND cấp tỉnh và cấp huyện trong việc quản lý và BVMT KCN trên địa bàn.

Theo Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền ban hành các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trên địa bàn của tỉnh. Đến nay chỉ duy nhất có thành phố Hà Nội đã ban hành quy chuẩn này là: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội (QCTĐHN 01:2014/BTNMT); Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội (QCTĐHN 02:2014/BTNMT); Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng trên địa bàn Thủ đô Hà Nội (QCTĐHN 03:2014/BTNMT); Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp dệt may trên địa bàn Thủ đô Hà Nội (QCTĐHN 04:2014/BTNMT); Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy trên địa bàn Thủ đô Hà Nội (QCTĐHN 05:2014/BTNMT).

1.4. Kết luận Chương I

KCN trên thế giới đã có lịch sử phát triển trên 100 năm với những thành công và thất bại. Các KCN phát triển nhanh chóng đem lại lợi ích về kinh tế rất lớn cho các quốc gia. Tuy nhiên sự tập trung công nghiệp trong một khu vực nhất định càng làm tăng thêm các tác động xấu vốn có của công nghiệp tới môi trường. Các quốc gia đều nhận ra rằng cái giá phải trả cho vấn đề môi trường của sự phát triển này là rất lớn.

Thành phố Hà Nội là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội hàng đầu của đất nước, theo quy hoạch của Thủ tướng Chính phủ, thành phố có 19 KCN, KCNC. Hiện tại có 08 KCN đang hoạt động vói tổng diện tích là 1.238 ha, hàng ngày tại các KCN đã phát sinh một khối lượng lớn chất thải rắn sản xuất, chất thải nguy hại và nước thải. Nếu không quản lý tốt, nguồn chất thải này sẽ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng cho thành phố. Do vậy, luận văn sẽ tập trung nghiên cứu việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của các KCN trên địa bàn thành phố, để từ đó có những đề xuất, kiến nghị để công tác bảo vệ môi trường tại các KCN được tốt hơn, triệt để hơn.

CHƯƠNG 2. ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN, PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Địa điểm nghiên cứu

Hiện nay, Thành phố Hà Nội đang quản lý 18 KCN, trong đó có 04 KCN đang triển khai xây dựng, 06 KCN đang trong giai đoạn lập quy hoạch và 08 KCN đang hoạt động trên địa bàn Thành phố hiện nay, bao gồm các KCN: Bắc Thăng Long, Nội Bài, Sài Đồng B, Nam Thăng Long, Hà Nội - Đài Tư, Quang Minh I, Phú Nghĩa và Thạch Thất - Quốc Oai.

Đối tượng nghiên cứu: 08 KCN đang hoạt động trên địa bàn Thành phố hiện nay

Phạm vi nghiên cứu: Đánh giá hiện trạng và đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của các KCN đang hoạt động và công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đối với các KCN nêu trên.

2.2. Thời gian nghiên cứu

Từ tháng 7 năm 2014 đến thời điểm tháng 7 năm 2015.

2.3. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Phương pháp luận

Tiếp cận trực tiếp qua khảo sát hiện trường.

Tiếp cận gián tiếp qua hệ thống số liệu quan trắc qua các năm, các tài liệu, các nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan.

2.3.2. Phương pháp nghiên cứu

Xuất phát từ kết quả nghiên cứu thực tế của Luận văn tại các KCN đang hoạt động trên địa bàn TP. Hà Nội, kết quả nghiên cứu các tài liệu có liên quan cũng như thực tế kết quả thanh, kiểm tra về BVMT của các Đoàn thanh tra, kiểm tra. Luận văn sử dụng các phương pháp:

- Phương pháp thu thập, phân tích, tổng hợp số liệu thống kê: Tổng hợp những số liệu có liên quan đến nội dung Luận văn trên địa bàn TP. Hà Nội và cả nước (bao gồm số liệu về công tác BVMT KCN trên địa bàn TP. Hà Nội và trong phạm vi cả nước); tổng hợp và phân tích thể chế, chính sách có liên quan;

- Phương pháp điều tra: Thực hiện điều tra công tác BVMT, việc thực thi pháp luật về BVMT tại 08 KCN đang hoạt động trên địa bàn TP. Hà Nội. Dựa trên báo cáo và kết quả kiểm tra thực tế được ghi nhận bằng biên bản thanh tra;

- Phương pháp phân tích hệ thống: Thực hiện quá trình phân tích, đánh giá tình hình công tác BVMT các KCN trên địa bàn TP. Hà Nội một cách hệ thống, đồng bộ bao gồm công tác chấp hành BVMT của các doanh nghiệp trong KCN và công tác quản lý nhà nước về BVMT trên địa bàn TP. Hà Nội.

- Phương pháp chuyên gia: Tham khảo các chuyên gia về kết quả phân tích, đánh giá và những đề xuất giải pháp tăng cường hiệu quả công tác BVMT KCN, quản lý nhà nước về môi trường KCN.

CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Công tác chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường tại các KCN đang hoạt động trên địa bàn thành phố Hà Nội

3.1.1. Chấp hành các thủ tục pháp lý về bảo vệ môi trường

3.1.1.1. Về công tác lập và trình cơ quan chức năng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết BVMT, đề án BVMT

* Đối với các Công ty xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN

Trên địa bàn TP. Hà Nội, trong 08 KCN tập trung đã đi vào hoạt động, có 8/8 chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật KCN (chiếm 100%) đã lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) hoặc đề án bảo vệ môi trường chi tiết và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Cụ thể, tình hình thực hiện công tác lập báo cáo ĐTM hoặc đề án bảo vệ môi trường KCN trên địa bàn thành phố Hà Nội được trình bày tại Bảng 3.1 của Luận văn.

Như vậy, công tác lập và trình cơ quan chức năng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của 08 Công ty xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN trên địa bàn thành phố Hà Nội rất tốt, đảm bảo 100% các doanh nghiệp chấp hành nghiêm túc thủ tục pháp lý về môi trường. Trong đó, có các Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN trên địa bàn thành phố Hà Nội đã thực hiện theo các giai đoạn triển khai của Dự án, cụ thể như sau:

Chủ đầu tư KCN Thăng Long; Chủ đầu tư KCN Thạch Thất - Quốc Oai đã lập 03 Báo cáo ĐTM theo 03 giai đoạn của Dự án;

Chủ đầu tư KCN Nội Bài, Chủ đầu tư KCN Minh Quang I đã lập 02 Báo cáo ĐTM theo 02 giai đoạn Dự án;

Chủ đầu tư KCN Hà Nội - Đài Tư, Chủ đầu tư KCN Nam Thăng Long, Chủ đầu tư KCN Phú Nghĩa đã lập 01 Báo cáo ĐTM cho cả Dự án;

Chủ đầu tư KCN Sài Đồng B đã lập 01 Đề án bảo vệ môi trường chi tiết cho cả Dự án.

Bảng 3.1. Tình hình thực hiện công tác lập báo cáo ĐTM hoặc đề án BVMT KCN trên địa bàn thành phố Hà Nội

TT	Tên KCN	Diện tích xây dựng/quy hoạch (ha)	Địa chỉ hoạt động	Chủ đầu tư	Số Quyết định phê duyệt Báo cáo ĐTM
I.	Các KCN đang hoạt động				
1.	KCN Thăng Long	189,2/274,3	KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội Tel: 38810980 Fax: 38810624	Công ty TNHH KCN Thăng Long.	- Giai đoạn 1: Quyết định số 582/QĐ-MTg - Giai đoạn 2: Quyết định số 119/QĐ-BTNMT - Giai đoạn 3: Quyết định số 6843/QĐ-UB
2.	KCN Nội Bài	76,4/114	KCN Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội Tel: 04.35820333Fax: 35820330	Công ty TNHH KCN Nội Bài.	Quyết định số 535/QĐ-MTg Quyết định số 7588/QĐ-UBND
3.	KCN Sài Đồng B	30/40	Số 2, Chùa Bộc, Hà Nội Tel: 04.38524555 Fax: 38525770	Công ty điện tử Hà Nội Hanel	Quyết định số 78/QĐ-TNMT-CCBVMT
4.	KCN Nam Thăng Long	17,5/30,4	KCN Nam Thăng Long, Từ Liêm, Hà Nội Tel: 04.3752444 Fax: 37521896	Công ty TNHH phát triển hạ tầng - Hiệp hội Công thương	Quyết định số 656/QĐ-BTNMT

TT	Tên KCN	Diện tích xây dựng/quy hoạch (ha)	Địa chỉ hoạt động	Chủ đầu tư	Số Quyết định phê duyệt Báo cáo ĐTM
5.	KCN Hà Nội - Đài Tư	30/40	KCN Hà Nội - Đài Tư, Long Biên, Hà Nội Tel: 38757965 Fax: 38757969	Công ty cổ phần hữu hạn phát triển Hà Nội - Đài Tư	Quyết định số 353/QĐ-MTg
6.	KCN Quang Minh I	300/407	Khu CN Quang Minh, xã Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội Tel: 04.20214649 Fax: 04.38134514	Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức	Giai đoạn 1: Quyết định số 2108/QĐ-BTNMT Giai đoạn 2: Quyết định số 1384/QĐ-CT
7.	KCN Phú Nghĩa	125,7/170	KCN Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội. Tel: 35533988 63264555 Fax: 33718418	Công ty cổ phần phát triển công nghiệp Phú Mỹ.	Quyết định số 2324/QĐ-UBND
8.	KCN Thạch Thất - Quốc Oai	105,4/155	KCN Thạch Thất-Quốc Oai, Hà Nội. Tel: 04.23244881 Fax: 33943204	Công ty CP đầu tư phát triển Hà Tây	Quyết định số 113/QĐ-TN&MT Quyết định số 1189/QĐ-UBND Quyết định số 6395/QĐ-UBND (ĐTM bổ sung)
II.	Các KCN, KCX đang xây dựng				
9	KCN Quang Minh	289	Huyện Mê Linh, TP Hà Nội	Công ty TNHH	Quyết định số 1297/QĐ-

TT	Tên KCN	Diện tích xây dựng/quy hoạch (ha)	Địa chỉ hoạt động	Chủ đầu tư	Số Quyết định phê duyệt Báo cáo ĐTM
	II			đầu tư Hợp Quần	BTNMT ngày 29/8/2007
10	KCN Bắc Thường Tín	388,5	KCN Bắc Thường Tín, quốc Lộ 1, H.Thường Tín, TP Hà Nội	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng DIA	Quyết định số 2323/QĐ-UBND ngày 05/12/2007
11	KCN Phụng Hiệp	174,88	KCN Phụng Hiệp, Quốc Lộ 1, Thường Tín, TP Hà Nội (Tầng 4 nhà G10, Thanh Xuân Nam Tel: 35521939 ; 35524164 ; Fax: 35520401)	Công ty cổ phần Simco Sông Đà	Quyết định số 771/QĐ-UBND ngày 04/4/2008
12	Khu công nghệ cao sinh học Hà Nội	200	Địa chỉ: Tầng 10 tòa nhà Pacific place, 83 Lý Thường Kiệt Hà Nội.	Công ty Pacific land Việt Nam	Chưa lập ĐTM do chưa được phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500

Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện công tác BVMT của các KCN, tháng 7/2015

Bên cạnh đó, việc xác nhận hoàn thành các công trình BVMT theo quyết định phê duyệt Báo cáo ĐTM hoặc Đề án BVMT chi tiết tại các Công ty là chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN trên địa bàn TP. Hà Nội cũng được triển khai thực hiện, cụ thể tại Bảng 3.2:

Bảng 3.2. Các văn bản xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường của các KCN TP. Hà Nội

TT	Tên KCN	Số Quyết định phê duyệt Báo cáo ĐTM/Đề án BVMT	Văn bản xác nhận hoàn thành công trình BVMT
1	KCN Thăng Long	Giai đoạn 1: Quyết định số 582/QĐ-MTg	Được phê duyệt trước năm 2005 nên không làm làm thủ tục xác nhận hoàn thành
		Giai đoạn 2: Quyết định số 119/QĐ-BTNMT	
		Giai đoạn 3:Quyết định số 6843/QĐ-UB	Được xác nhận hoàn thành vào năm 2013
2	KCN Nội Bài	Quyết định số 535/QĐ-MTg	Giai đoạn 1. Được phê duyệt trước năm 2005 nên không làm làm thủ tục xác nhận hoàn thành
		Quyết định số 7588/QĐ-UBND	Giai đoạn 2 đã được phê duyệt ĐTM cuối năm 2013, hiện nay chưa được xác nhận hoàn thành
3	KCN Sài Đồng B	Quyết định số 78/QĐ-TNMT-CCBVMT	Chưa được cấp xác nhận hoàn thành
4	KCN Nam Thăng Long	Quyết định số 656/QĐ-BTNMT	Được phê duyệt ĐTM trước 2005 nên không làm thủ tục xác nhận hoàn thành
5	KCN Hà Nội - Đài Tư	Quyết định số 353/QĐ-MTg	Được xác nhận hoàn thành vào năm 2010
6	KCN Quang Minh I	Giai đoạn 1: Quyết định số 2108/QĐ-BTNMT	Hiện nay không lập thủ tục xác nhận hoàn thành ĐTM
		Giai đoạn 2: Quyết định số 1384/QĐ-CT	
7	KCN Phú Nghĩa	Quyết định số 2324/QĐ-	Chưa được cấp xác nhận

TT	Tên KCN	Số Quyết định phê duyệt Báo cáo ĐTM/Đề án BVMT	Văn bản xác nhận hoàn thành công trình BVMT
		UBND	hoàn thành
8	KCN Thạch Thất - Quốc Oai	Quyết định số 113/QĐ-TN&MT Quyết định số 1189/QĐ-UBND Quyết định số 6395/QĐ-UBND (ĐTM bổ sung)	Chưa được cấp xác nhận hoàn thành

Như vậy, trong số 8 KCN đang hoạt động trên địa bàn thành phố Hà Nội, có:

+ 2/8 doanh nghiệp chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật KCN (chiếm tỷ lệ 25%) được xác nhận hoàn thành các công trình BVMT như báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) hoặc Đề án BVMT chi tiết được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (KCN Hà Nội - Đài Tư, KCN Thăng Long).

+ 5/8 doanh nghiệp chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật KCN (chiếm 62,5%) chưa được xác nhận hoàn thành các công trình BVMT theo Báo cáo ĐTM hoặc Đề án BVMT được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trong đó, KCN Quang Minh I đã lập thủ tục xác nhận hoàn thành các công trình BVMT gửi cơ quan có thẩm quyền để được kiểm tra, xác nhận.

+ 1/8 doanh nghiệp chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật KCN (chiếm 12,5%) được phê duyệt ĐTM trước 2005 nên không làm thủ tục xác nhận hoàn thành (KCN Nam Thăng Long).

Công tác lập và trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt Báo cáo ĐTM, đề án BVMT chi tiết của các Công ty là chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN trên địa bàn TP. Hà Nội đã được quan tâm, thực hiện. Tỷ lệ các Công ty là chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN trên địa bàn TP. Hà Nội thực hiện thủ tục pháp lý về môi trường này là 8/8 Công ty (chiếm 100%).

Tuy nhiên, công tác xác nhận hoàn thành các công trình BVMT đã cam kết trong Báo cáo ĐTM, đề án BVMT được phê duyệt không được quan tâm, thực hiện; tỷ lệ doanh nghiệp được xác nhận hoàn thành thấp (2/8 Công ty, chiếm 25%).

* Đối với các doanh nghiệp thứ phát trong các KCN

Thông tin về hiện trạng đầu tư sản xuất của các doanh nghiệp trong các KCN trên địa bàn Thành phố Hà Nội được thể hiện trong Phụ lục 1

Theo số liệu do Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội, các doanh nghiệp trong các KCN trên địa bàn TP. Hà Nội đã có ý thức thực hiện các thủ tục pháp lý về BVMT như lập báo cáo ĐTM, cam kết BVMT, Đề án BVMT trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, cụ thể tại Bảng 3.3 như sau:

Bảng 3.3. Tổng hợp hồ sơ môi trường các doanh nghiệp trong KCN

TT	Tên KCN	Tên Hồ sơ môi trường			Tổng/Tổng số DN	Tỷ lệ
		ĐTM	CKBVMT	ĐABVMT		
1	KCN Thăng Long	4	31	1	36/84	43%
2	KCN Quang Minh I	12	22	16	50/134	37%
3	KCN Nội Bài	4	15	1	20/43	47%
4	KCN Sài Đồng B	4	7	0	11/26	42%
5	KCN Hà Nội - Đài Tư	0	6	1	7/29	24%
6	KCN Nam Thăng Long	2	12	5	19/23	83%
7	KCN Thạch Thất - Quốc Oai	2	4	3	9/54	17%
8	KCN Phú Nghĩa	1	5	0	6/34	18%

Nguồn: Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội, Báo cáo Kết quả triển khai Kế hoạch số 75/KH-UBND về quản lý ô nhiễm môi trường công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội, 2014.

Sơ đồ thể hiện tỷ lệ doanh nghiệp lập thủ tục hồ sơ về môi trường tại 08 KCN trên địa bàn TP. Hà Nội được thể hiện tại Hình 3.1. Đây là kết quả thực tế do Học viên thực hiện thu thập thông tin từ Ban Quản lý các KCN và Chế xuất Hà Nội cung cấp và Báo cáo công tác tình hình thực hiện công tác BVMT của chủ đầu tư các KCN.

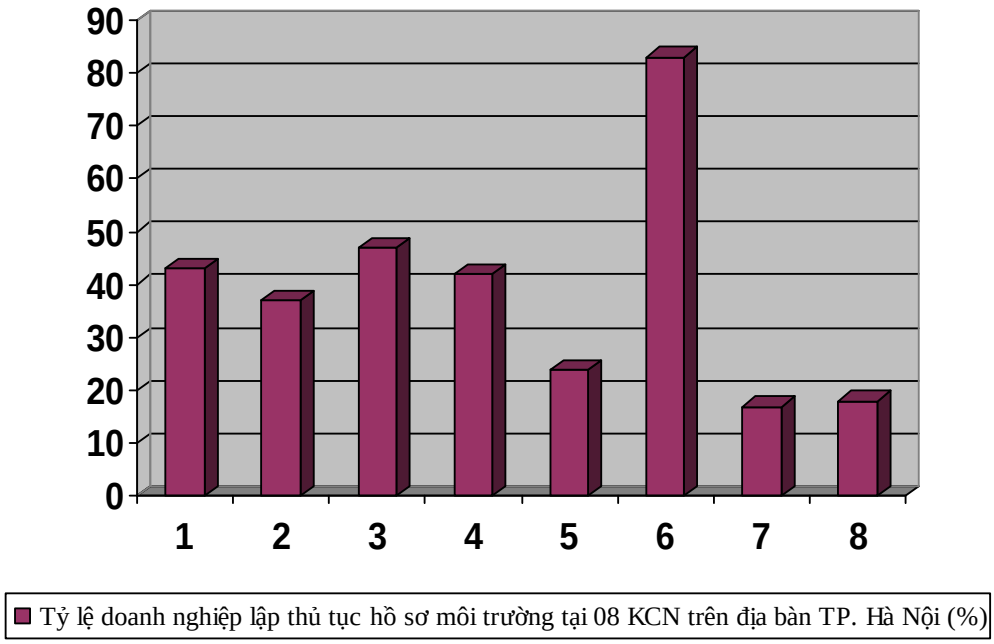

Hình 3.1. Sơ đồ thể hiện tỷ lệ doanh nghiệp lập thủ tục hồ sơ về môi trường tại 08 KCN trên địa bàn thành phố Hà Nội

Ghi chú: 1. KCN Thăng Long; 2. KCN Quang Minh I; 3. KCN Nội Bài; 4. KCN Sài Đồng B; 5. KCN Hà Nội - Đài Tư; 6. KCN Nam Thăng Long; 7. KCN Thạch Thất - Quốc Oai; 8. KCN Phú Nghĩa.

Trong số 8 KCN đang hoạt động trên địa bàn TP. Hà Nội, có: KCN có tỷ lệ số doanh nghiệp thực hiện thủ tục pháp lý về BVMT cao nhất là KCN Nam Thăng Long (chiếm 83%); KCN có tỷ lệ số doanh nghiệp thực hiện thủ tục pháp lý về BVMT thấp nhất là KCN Thạch Thất - Quốc Oai (chiếm 17%); Các KCN còn lại (6/8 KCN chiếm 0,75% tổng số KCN trên địa bàn thành phố Hà Nội) đều có tỷ lệ số doanh nghiệp thực hiện thủ tục pháp lý về BVMT dưới 50%.

Như vậy, đa số các doanh nghiệp trong các KCN trên địa bàn TP. Hà Nội thực hiện chưa nghiêm túc pháp luật về BVMT. Hiện, vẫn còn các doanh nghiệp không thực hiện các thủ tục pháp lý về môi trường như lập báo cáo ĐTM, cam kết BVMT, đề án BVMT. Tỷ lệ các doanh nghiệp thực hiện lập báo cáo ĐTM, cam kết BVMT, đề án BVMT cho dự án trong KCN đạt tỷ lệ 50% so với yêu cầu. Việc

không lập các thủ tục pháp lý về môi trường của các cơ sở trong KCN gây ra những khó khăn cho công tác BVMT trong quá trình hoạt động của các chủ đầu tư cũng như quá trình quản lý, kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý vì thực chất các thủ tục này chính là các công cụ quản lý. Do đó, có những tác động không nhỏ tới môi trường nước, môi trường không khí, môi trường đất khu vực triển khai cũng như xung quanh của dự án.

Tác động của việc Chủ đầu tư cơ sở sản xuất, kinh doanh trong KCN không lập Báo cáo ĐTM, Đề án BVMT, Cam kết BVMT:

- Các cơ sở kinh doanh, sản xuất không tiến hành lập Báo cáo ĐTM, Đề án BVMT, Cam kết BVMT nên đã bỏ qua quá trình nghiên cứu đánh giá các tác động tích cực, tiêu cực của dự án tới môi trường tự nhiên và kinh tế - xã hội; không nhận thức rõ những tác động tới môi trường bởi các hoạt động của dự án. Chủ đầu tư không có khả năng kiểm soát được các vấn đề môi trường và không đề ra các biện pháp khả thi về công tác BVMT khu vực dự án, nhà xưởng sản xuất bao gồm các biện pháp giảm thiểu tác động xấu (ô nhiễm do khí, bụi, ồn, rung, chất thải rắn, chất thải nguy hại, nước thải,....), phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.

- Theo số liệu trình bày tại Bảng 3.3 của Luận văn, KCN Nam Thăng Long có tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện thủ tục pháp lý về BVMT cao nhất (chiếm 83%). Do vậy, tỷ lệ các doanh nghiệp trong KCN Nam Thăng Long đã nhận dạng được các nguồn thải như nguồn thải CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp, CTNH, khí thải, nước thải.... là lớn nhất so với các KCN khác trên địa bàn Thành phố.

- Ngược lại, đối với các doanh nghiệp trong KCN Thạch Thất-Quốc Oai thực hiện thủ tục pháp lý về môi trường thấp nhất (chiếm 17%) nên dễ xảy ra hiện tượng Chủ đầu tư kinh doanh, sản xuất không thực hiện cam kết xây dựng các công trình xử lý môi trường và không cam kết việc giám sát định kỳ chất lượng môi trường không khí, nước,… Đây được coi là những hành vi vi phạm pháp luật về BVMT. Khi rác thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp, CTNH, khí thải, nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của các cơ sở trong các KCN trên địa bàn TP. Hà Nội không

được quản lý đúng quy định sẽ gây tác động lớn tới môi trường xung quanh, gây ô nhiễm môi trường, suy giảm chất lượng sống của nhân dân.

3.1.1.2. Công tác quan trắc môi trường định kỳ các cơ sở trong KCN

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong các KCN trên địa bàn TP. Hà Nội đã thực hiện chương trình giám sát môi trường. Theo số liệu kết quả Luận văn thu được, số dự án trong KCN thực hiện quan trắc môi trường định kỳ như đã cam kết tại Báo cáo ĐTM, cam kết BVMT, đề án BVMT đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt/xác nhận được thể hiện tại Bảng 3.4:

Bảng 3.4. Tổng hợp dự án trong KCN trên địa bàn thành phố Hà Nội thực hiện quan trắc môi trường định kỳ

TT	Tên KCN	Số dự án thực hiện quan trắc định kỳ theo quy định	Tỷ lệ (So với các dự án đang hoạt động)
1	KCN Thăng Long	79	79/79 (100 %)
2	KCN Quang Minh I	-	-
3	KCN Nội Bài	-	-
4	KCN Sài Đồng B	-	-
5	KCN Hà Nội - Đài Tư	26	26/26 (100%)
6	KCN Nam Thăng Long	16	16/24 (67%)
7	KCN Thạch Thất - Quốc Oai	-	-
8	KCN Phú Nghĩa	-	-

Nguồn: Chủ đầu tư cơ sở hạ tầng KCN trên địa bàn Tp. Hà Nội, tháng 6/2015.

Ghi chú: "-": Không có số liệu.

Theo quy định tại Điều 15, Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 về BVMT khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong KCN phải thực hiện việc tự quan trắc môi trường dự án, và báo cáo kết quả quan trắc về cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Tuy nhiên, hiện, Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng của chính KCN đó không thể cập

nhật đầy đủ, không được cung cấp thông tin quản lý về môi trường của các cơ sở trong KCN (bao gồm thông tin về quan trắc, giám sát môi trường, khối lượng cũng như các phương án xử lý các loại CTR, khí thải của các đơn vị trong KCN).

Bên cạnh đó, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường như Sở TN&MT Hà Nội, Ban Quản lý các KCN và Chế xuất Hà Nội không quản lý và cập nhật dữ liệu, thông tin về môi trường một cách đầy đủ, cụ thể. Hiện nay, hệ thống chính sách, pháp luật về BVMT Việt Nam không có chế tài chặt chẽ, ràng buộc các cơ sở sản xuất phải cung cấp đầy đủ thông tin quản lý chất thải nói chung và thông tin quan trắc, giám sát môi trường nói riêng về cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Điều này dẫn đến cơ quan quản lý nhà nước về môi trường không có thông tin quản lý hoặc việc thực hiện giám sát của các đơn vị, doanh nghiệp trong KCN trên địa bàn TP. Hà Nội chỉ mang tính hình thức hoặc không có số liệu đầy đủ.

Đây cũng là một trong các bất cập, hạn chế của công tác BVMT KCN trên địa bàn TP. Hà Nội. Chính việc các cơ sở trong KCN không báo cáo kết quả giám sát môi trường định kỳ về cơ quan quản lý nhà nước về môi trường nên việc thu thập, tổng hợp số liệu quan trắc, giám sát môi trường KCN gặp khó khăn.

Theo kết quả thu được của Luận văn, trong 08 KCN đang hoạt động trên địa bàn TP. Hà Nội có 03 KCN có số liệu về số doanh nghiệp thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ, chiếm tỷ lệ 33,3%; bao gồm: KCN Thăng Long, KCN Hà Nội - Đài Tư, KCN Nam Thăng Long.

Trong 03 KCN nêu trên, KCN Thăng Long và KCN Hà Nội-Đài Tư có tỷ lệ dự án thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ lớn nhất, đạt 100%; KCN Nam Thăng Long có tỷ lệ dự án thực hiện chương trình quan trắc môi trường thấp nhất, đạt 67%. Điều đó chứng tỏ, các cơ sở trong các KCN trên địa bàn TP. Hà Nội cơ bản chấp hành khá tốt việc giám sát môi trường định kỳ theo quy định.

Nhìn chung, các cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh tại các KCN trên địa bàn TP. Hà Nội đều thực hiện giám sát môi trường định kỳ, giám sát chất thải theo quy định. Tuy nhiên, kết quả quan trắc môi trường định kỳ tại các KCN đôi khi chưa phán ánh đúng thực tế chất lượng nước thải, khí thải tại các KCN do Chủ đầu

tư kinh doanh hạ tầng KCN ký hợp đồng kinh tế với đơn vị có chức năng phân tích, tư vấn và có tác động điều chỉnh kết quả quan trắc đạt QCCP. Ví dụ cụ thể như sau:

Theo kết quả phân tích nước thải tại các KCN tại Hà Nội đợt 1 năm 2013 do Trung tâm Quan trắc và Phân tích TN&MT - Sở TN&MT TP. Hà Nội thực hiện cho thấy 8/8 KCN (chiếm tỷ lệ 100%) trên địa bàn Hà Nội đang hoạt động xả nước thải vượt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) ra ngoài môi trường.

Theo kết quả thu được của Luận văn thì theo kết quả phân tích mẫu nước thải của Đoàn thanh tra theo Quyết định số 639/QĐ-TCMT ngày 20/5/2015 của Tổng cục Môi trường tại 7/8 KCN cho thấy có 03 KCN xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật cho phép, cụ thể: KCN Nam Thăng Long vượt 2,7 lần; KCN Sài Đồng B vượt 4,8 lần; KCN Phú Nghĩa vượt 2,3 lần (các kết quả phân tích mẫu do học viên thu thập được từ Đoàn thanh tra của Tổng cục Môi trường được đính kèm tại Phụ lục 2 của Luận văn).

Bên cạnh đó, các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong các KCN trên địa bàn TP. Hà Nội cũng chưa thực sự quan tâm đến năng lực của đơn vị thực hiện dịch vụ quan trắc môi trường. Các cơ sở chỉ ký hợp đồng và triển khai giám sát môi trường định kỳ mang tính chất đối phó với cơ quan quản lý nhà nước. Thực tế, một số cơ sở sau khi tiến hành quan trắc môi trường định kỳ thì chỉ lưu các kết quả quan trắc tại cơ sở, không gửi báo cáo kết quả quan trắc môi trường đến cơ quan quản lý nhà nước và chỉ xuất trình kết quả đó khi có đoàn thanh kiểm tra công tác BVMT. Mặt khác, kết quả quan trắc trái ngược so với thực tế đo kiểm của đoàn công tác của đơn vị quản lý nhà nước.

Đây cũng là lý do dẫn đến việc tổng hợp số liệu về chất lượng quan trắc môi trường, số liệu về tần suất giám sát, quan trắc môi trường tại các KCN của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường không đầy đủ, thiếu chính xác.

3.1.2. Chấp hành các quy định khác về bảo vệ môi trường

Bên cạnh việc chấp hành các quy định về thủ tục pháp lý về BVMT, Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN và các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong KCN phải chấp hành các quy định khác về BVTM như: công tác xây dựng,

lấp đầy KCN phải đảm bảo theo quy định; quản lý nước thải, khí thải, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại, …

3.1.2.1. Tình hình xây dựng cơ sở hạ tầng KCN

Tình hình xây dựng hạ tầng KCN trên địa bàn TP. Hà Nội được trình bày tại Bảng 3.5 sau:

Bảng 3.5. Tình hình xây dựng cơ sở hạ tầng KCN trên địa bàn TP Hà Nội

TT	Tên KCN	Diện tích (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)
1	KCN Thăng Long	274,3	100
2	KCN Quang Minh I	407	84
3	KCN Nội Bài	114	90
4	KCN Sài Đồng B	47	100
5	KCN Hà Nội - Đài Tư	40	60
6	KCN Nam Thăng Long	30,4	100
7	KCN Thạch Thất - Quốc Oai	155	96
8	KCN Phú Nghĩa	170	75

Nguồn: Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội, 2015

Sơ đồ thể hiện tỷ lệ lấp đầy tại 08 KCN trên địa bàn TP. Hà Nội được thể hiện tại Hình 2.2; trong đó: 1. KCN Thăng Long; 2. KCN Quang Minh I; 3. KCN Nội Bài; 4. KCN Sài Đồng B; 5. KCN Hà Nội - Đài Tư; 6. KCN Nam Thăng Long; 7. KCN Thạch Thất - Quốc Oai; 8. KCN Phú Nghĩa. Đây là kết quả thực tế do Học viên thực hiện thu thập thông tin từ Ban Quản lý các KCN và Chế xuất Hà Nội cung cấp.

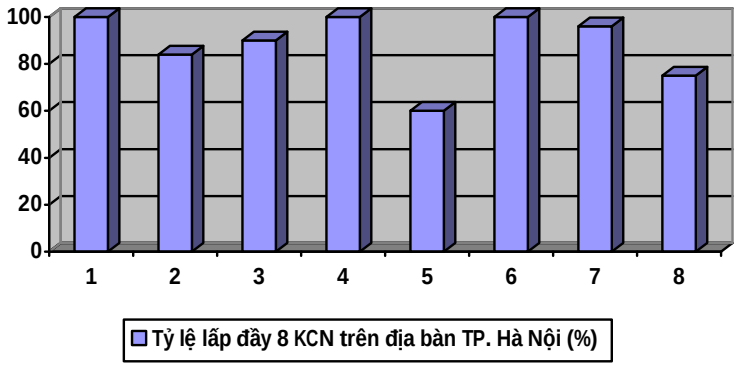

Hình 3.2. Sơ đồ thể hiện tỷ lệ lấp đầy tại 08 KCN trên địa bàn TP Hà Nội

Theo quy định tại Khoản 2, Điều 5, Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về KCN, khu chế xuất và khu kinh tế, một trong số điều kiện mở rộng KCN là tổng diện tích đất công nghiệp của KCN này đã cho các dự án đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư thuê đất, thuê lại đất ít nhất là 60%;

Theo kết quả thu được của Luận văn, 8/8 KCN đang hoạt động trên địa bàn TP. Hà Nội (chiếm tỷ lệ 100%) có tỷ lệ lấp đầy từ 60%. Vì vậy, 8/8 KCN trên địa bàn TP. Hà Nội đều đạt tỷ lệ lấp đầy phù hợp để có thể mở rộng quy hoạch KCN.

Tình hình xây dựng cơ sở hạ tầng KCN trên địa bàn TP. Hà Nội đã đảm bảo quy hoạch do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Tỷ lệ lấp đầy các KCN đạt tỷ lệ cao so với các tỉnh/thành phố trên cả nước. Trong đó, tỷ lệ lấp đầy thấp nhất 60% (KCN Hà Nội-Đài Tư); tỷ lệ lấp đầy cao nhất 100% (gồm KCN Thăng Long, KCN Nam Thăng Long, KCN Sài Đồng B). Điều đó chứng tỏ Hà Nội là địa phương có môi trường đầu tư tốt, đã thu hút được nhiều doanh nghiệp đầu tư kinh doanh, sản xuất tại các KCN. Hoạt động của Nhà máy không những mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp, mà còn góp phần tăng nguồn thu cho Hà Nội thông qua việc đóng thuế.

3.1.2.2. Tình hình quản lý chất thải khu công nghiệp

a. Tình hình xây dựng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung

8/8 KCN (chiếm 100%) đang hoạt động trên địa bàn TP. Hà Nội có HTXLNT tập trung (hoặc cùng chung HTXL). Trong đó, KCN Sài Đồng B và KCN Thạch Thất-Quốc Oai do khó khăn về hạ tầng kỹ thuật (do chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và chủ đầu tư xây dựng HTXLNT tập trung là 02 đơn vị khác nhau) nên công tác đấu nối nước thải từ các doanh nghiệp trong KCN về HTXLNT tập trung chưa hoàn thành. Đối với các doanh nghiệp thứ phát trong KCN Nội Bài có nước thải công nghiệp thì doanh nghiệp đó phải tự xử lý đạt tiêu chuẩn do KCN đó quy định mới được tiếp tục thải vào trạm xử lý nước thải tập trung. Chứng tỏ việc chấp hành pháp luật về quản lý nước thải với hạng mục đầu tư xây dựng HTXLNT tập trung của các Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN trên địa bàn TP. Hà Nội khá tốt.

Số liệu tổng hợp tình hình xây dựng, vận hành các hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các KCN trên địa bàn TP. Hà Nội được trình bày tại Bảng 3.6:

Bảng 3.6. Tổng hợp trạm xử lý nước thải các KCN trên địa bàn thành phố Hà Nội

TT	Tên KCN	Công suất (m^3/ngày.đêm)	Lưu lượng nước thải hiện tại (m^3/ngày.đêm)	Tiêu chuẩn thải	Nguồn tiếp nhận	Tình hình đấu nối	Ghi chú
1	KCN Thăng Long	3.000	18.500	A, QCVN 40:2011/BTNMT	- 03 điểm tiếp nhận: 01 tại trạm 3000 m^3/ngày.đêm; 01 của Công ty TNHH HOYA Việt Nam, 01 của thành phố Hà Nội - trạm CP3 - Nguồn tiếp nhận: Kênh Việt Thắng	100%	Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam tự xử lý nước thải đạt loại A, QCVN 40:2011/BTNMT với tổng lượng nước thải là 10.000 m^3/ngày.đêm. Công ty Meiko có lưu lượng nước thải 1.300
2	KCN Nội Bài	5.350	1.000	B, QCVN 14:2008/BTNMT	01 điểm xả từ Nhà máy xử lý nước thải ra hệ thống mương hiện có	100%	Trạm cũ xử lý NTSH: 1350 Trạm mới: 4000 chia 2 giai đoạn mỗi giai đoạn 2,000m3/ngày đêm
3	KCN Nam Thăng Long	800	100	A, QCVN 40:2011/BTNMT	01 điểm xả → mương hở → cống khu dân cư → sông Nhuệ	81,25%	
4	KCN Hà Nội - Đài Tư	2.000	200	B, QCVN 40:2011/BTNMT	01 điểm xả → sông Cầu Bây	100%	

TT	Tên KCN	Công suất (m^3/ngày.đêm)	Lưu lượng nước thải hiện tại (m^3/ngày.đêm)	Tiêu chuẩn thải	Nguồn tiếp nhận	Tình hình đấu nối	Ghi chú
5	KCN Phú Nghĩa	3.000	400	B, QCVN 40:2011/BTNMT	01 điểm xả → mương Cửu Khê		
6	KCN Quang Minh I	3.000	3.135	A, QCVN 40:2011/BTNMT	01 điểm xả ra mương thủy lợi Đầm Và	40/106 (37,7%)	
7	KCN Sài Đồng B	3.200	1.000	A, QCVN 40:2011/BTNMT	02 điểm xả ra mương hiện có → sông Cầu Bây	-	- Chưa đấu nối nước thải từ KCN vào trạm xử lý - Công ty TNHH sản phẩm Pentax Ricoh Imaging (Việt Nam) tự xử lý nước thải công nghiệp đạt B, QCVN 40:2011/BTNMT rồi xả ra môi trường tiếp nhận
8	KCN Thạch Thất - Quốc Oai	1.500	1.000	B, QCVN 40:2011/BTNMT	01 điểm xả → Kênh Giảm Tô → sông Đáy	-	- Công ty TNHH điện tử Meiko Việt Nam tự xử lý nước thải đạt loại A, QCVN

TT	Tên KCN	Công suất (m^3/ngày.đêm)	Lưu lượng nước thải hiện tại (m^3/ngày.đêm)	Tiêu chuẩn thải	Nguồn tiếp nhận	Tình hình đấu nối	Ghi chú
							40:2011/BTNMT - Công ty TNHH Vina Taiyo Spring tự xử lý nước thải công nghiệp đạt loại B - QCVN 40:2011/BTNMT - Công ty cổ phần Bánh mứt kẹo Hà Nội có kết quả phân tích đạt loại B; QCVN 40:2011/BTNMT

Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện công tác BVMT của chủ đầu tư các KCN, 2015.

Như vậy, hiện tại, trong các KCN trên địa bàn TP. Hà Nội vẫn còn doanh nghiệp chưa tiến hành đấu nối nước thải để xử lý tại các HTXLNT tập trung của KCN trước khi thải vào môi trường tiếp nhận. Trong đó, tỷ lệ các doanh nghiệp đấu nối vào HTXLNT tập trung của KCN cao nhất là KCN Thăng Long, KCN Hà Nội-Đài Tư và KCN Nội Bài (chiếm tỷ lệ 100%). Tỷ lệ các doanh nghiệp đấu nối vào HTXLNT tập trung của KCN thấp nhất là KCN Quang Minh I (chiếm tỷ lệ 37,7%).

Riêng đối với KCN Sài Đồng B; KCN Thạch Thất-Quốc Oai chưa triển khai đấu nối nước thải từ các cơ sở sản xuất kinh doanh trong KCN vào HTXLNT tập trung của KCN. Vì vậy, dẫn đến khó khăn cho cơ quan quản lý nhà nước trong việc kiểm tra, giám sát hoạt động xả nước thải công nghiệp của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong các KCN nêu trên.

Như vậy: Có 2/8 KCN có tỷ lệ lấp đầy đạt 100% và có tỷ lệ đấu nối nước thải của các cơ sở trong KCN vào HTXLNT tập trung đạt 100% (chiếm tỷ lệ 25%) là KCN Thăng Long, KCN Nội Bài; Có 1/8 KCN có tỷ lệ lấp đầy đạt 60% và có tỷ lệ đấu nối nước thải của các cơ sở trong KCN vào HTXLNT tập trung đạt 100% (chiếm tỷ lệ 12,5%) là KCN Hà Nội - Đài Tư; Có 2/8 KCN có tỷ lệ lấp đầy thấp hơn 100% và có tỷ lệ đấu nối nước thải của các cơ sở trong KCN vào HTXLNT tập trung thấp hơn 100% (chiếm tỷ lệ 37,5%) là KCN Quang Minh I, KCN Nam Thăng Long; Có 1/8 KCN có tỷ lệ lấp đầy đạt 100% và chưa thực hiện đấu nối nước thải của các cơ sở trong KCN vào HTXLNT tập trung (chiếm tỷ lệ 12,5%) là KCN Sài Đồng B; Có 1/8 KCN có tỷ lệ lấp đầy là 91,46% (thấp hơn 100%) và chưa thực hiện đấu nối nước thải của các cơ sở trong KCN vào HTXLNT (chiếm tỷ lệ 12,5%) là KCN Thạch Thất - Quốc Oai; Có 1/8 KCN có tỷ lệ lấp đầy đạt 79% (thấp hơn 100%) nhưng không có số liệu về tỷ lệ các cơ sở trong KCN thực hiện việc đấu nối vào HTXLNT tập trung (chiếm tỷ lệ 12,5%).

Theo kết quả phân tích nước thải tại các KCN tại Hà Nội đợt 1 năm 2012 do Trung tâm Quan trắc và Phân tích TN&MT - Sở TN&MT Hà Nội thực hiện cho thấy 8/8 KCN (chiếm tỷ lệ 100%) trên địa bàn TP. Hà Nội đang hoạt động xả nước

thải vượt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) ra ngoài môi trường. Trong đó, số các thông số vượt QCCP được trình bày tại Bảng 3.7 sau:

Bảng 3.7. Các thông số xả thải vượt QCVN tại các KCN thành phố Hà Nội

TT	Tên KCN	Số thông số vượt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B)/25 thông số	Tỷ lệ các thông số vượt QCCP (%)
1	KCN Thăng Long	1/25	4%
2	KCN Nam Thăng Long	2/25	8%
3	KCN Nội Bài	5/25	20%
4	KCN Quang Minh	6/25	24%
5	KCN Thạch Thất - Quốc Oai	8/25	32%
6	KCN Phú Nghĩa	3/25	12%
7	KCN Hà Nội - Đài Tư	2/25	8%
8	KCN Sài Đồng B	8/25	32%

Đánh giá về tình hình xả thải của các KCN cho thấy: nước thải được xử lý qua các HTXLNT tập trung của các KCN trên địa bàn TP. Hà Nội đều vượt QCCP (chiếm 100%), điều này cho thấy việc tuân thủ pháp luật về BVMT của các KCN chưa thực sự nghiêm, vẫn còn tính hình thức, đối phó với cơ quan quản lý nhà nước về môi trường; gây tác động lớn tới môi trường nước, làm ô nhiễm nguồn nước nơi tiếp nhận, ảnh hưởng tới sức khỏe của người dân xung quanh.

b. Tình hình quản lý và đầu tư các hạng mục quản lý chất thải rắn

* Đối với các Công ty xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN

Theo quy định tại Thông tư 08/2009/TT-BTNMT và Thông tư số 48/2011/TT-BTNMT về quản lý và BVMT khu kinh tế, KCNC, KCN và cụm công nghiệp trước đây, các KCN cần bố trí khu vực trung chuyển CTR trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý. Tuy nhiên, các Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN trên địa bàn TP. Hà Nội chưa bố trí khu vực trung chuyển chất thải rắn trong KCN để tập kết CTR phát sinh từ các cơ sở trong KCN. Điều này dẫn đến các chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN trên địa bàn TP. Hà Nội và cơ quan quản lý nhà nước về môi trường không nắm bắt,

quản lý được số liệu về lượng CTR công nghiệp cũng như biện pháp quản lý CTR công nghiệp của từng cơ sở sản xuất, kinh doanh trong KCN.

Tuy nhiên, hiện nay theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao không yêu cầu bắt buộc KCN phải bố trí trạm trung chuyển chất thải rắn.

Thực tế cho thấy phần lớn CTR phát sinh ở các doanh nghiệp trong KCN đều do các doanh nghiệp tự thu gom và tự ký hợp đồng vận chuyển, xử lý với các đơn vị; việc vận chuyển được thực hiện trong khoảng thời gian 1-2 ngày nên việc các KCN không bố trí khu trung chuyển tập trung, ảnh hưởng phần nào tới cảnh quan xung quanh khi chất thải chưa được chuyển đi.

Hiện, Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN trên địa bàn TP. Hà Nội chỉ thực hiện thu gom, quản lý lượng chất thải rắn phát sinh trong hàng rào KCN và phía ngoài hàng rào của các doanh nghiệp thuê mặt bằng, nhà xưởng trong KCN và phát sinh của riêng Chủ đầu tư.

* Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong KCN:

+ Công tác quản lý chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn sinh hoạt:

Hiện tại, các cơ sở trong KCN trên địa bàn TP. Hà Nội tự thu gom, tự quản lý CTR phát sinh nên Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng cũng như cơ quan quản lý nhà nước về môi trường (cụ thể là Bộ TN&MT, Sở TN&MT Hà Nội, Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội, Phòng Cảnh sát môi trường) không quản lý được lượng phát thải CTR của mỗi doanh nghiệp, của từng KCN cũng như công tác quản lý CTR tại các KCN trên địa bàn TP. Hà Nội.

Theo kết quả thu được của Luận văn, khoảng 90% các cơ sở sản xuất kinh doanh trong 8 KCN đang hoạt động trên địa bàn TP. Hà Nội thực hiện đúng quy định về công tác quản lý CTR công nghiệp, CTR sinh hoạt. Còn lại 10% số doanh nghiệp đang trong thời gian hoàn thiện thủ tục ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý.

100% các cơ sở sản xuất, kinh doanh đã xây dựng các khu vực, nhà kho tập

kết, chứa CTR công nghiệp, CTR sinh hoạt. Trong đó, CTR công nghiệp và CTR sinh hoạt đã được thu gom riêng, không để lẫn nhau và không để lẫn với CTNH.

100% các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong 8 KCN trên địa bàn TP. Hà Nội đã thực hiện ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý CTR công nghiệp, CTR sinh hoạt với đơn vị dịch vụ môi trường. CTR công nghiệp, CTR sinh hoạt đảm bảo được thu gom, vận chuyển đúng quy định.

+ Công tác quản lý chất thải nguy hại:

Chất thải nguy hại (theo quy chế quản lý CTNH) là chất thải có chứa các chất hoặc các hợp chất có một trong các đặc tính gây nguy hại trực tiếp (dễ cháy, dễ nổ, làm ngộ độc, dễ ăn mòn, dễ lây nhiễm và các đặc tính gây nguy hại khác) hoặc tương tác với các chất khác gây nguy hại tới môi trường và sức khoẻ con người. CTNH chứa một hoặc nhiều tác nhân chính gây hại cho con người.

Hiện tại, khoảng 90% các doanh nghiệp trong 8 KCN đã chủ động ký hợp đồng với các Công ty được cấp phép thu gom, vận chuyển CTNH. Còn lại 10% số doanh nghiệp đang trong thời gian hoàn thiện thủ tục ký hợp đồng.

Hiện, đã có khoảng 80% các doanh nghiệp trong 8 KCN trên địa bàn Thành phố lập sổ chủ nguồn thải CTNH theo đúng quy định; ký hợp đồng thu gom, vận chuyển với các đơn vị xử lý có Giấy phép thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH.

Bên cạnh đó, khoảng 20% lượng CTNH phát sinh tại các cơ sở trong 8 KCN trên địa bàn TP. Hà Nội không được lưu giữ, thu gom vận chuyển, xử lý theo đúng quy định. Vi phạm quy định của pháp luật về BVMT của các doanh nghiệp trong KCN về quản lý CTNH thường tập trung ở một số hành vi như: Không đăng ký chủ nguồn thải CTNH; không điều chỉnh đăng ký chủ nguồn thải CTNH theo quy định; không phân loại CTNH, để lẫn CTNH khác loại với nhau hoặc với chất thải khác; không bố trí nơi an toàn để lưu giữ CTNH; không đóng gói, bảo quản CTNH theo chủng loại trong bồn, thùng chứa, bao bì chuyên dụng theo các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật để đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường; không dán nhãn theo quy định; không ký hợp đồng vận chuyển, xử lý CTNH với đơn vị có Giấy phép hành nghề quản lý CTNH theo đúng quy định; không chuyển chứng từ

CTNH cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định; không thực hiện kê khai chứng từ CTNH theo quy định.

c. Tình hình đầu tư các hạng mục xử lý khí thải

Theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015, tất cả các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong KCN phải tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với khí thải và tiếng ồn; áp dụng các giải pháp công nghệ và lắp đặt, vận hành các thiết bị xử lý khí thải như đã cam kết trong Báo cáo ĐTM hoặc Cam kết BVMT. Vì vậy, Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN không có trách nhiệm phải xây dựng hệ thống xử lý khí thải tập trung cho KCN và các cơ sở trong KCN phải có trách nhiệm tự xử lý khí thải phát sinh tại cơ sở đó.

Danh mục các cơ sở phát sinh khí thải và thống kê các công trình xử lý khí thải tại các KCN trên địa bàn TP. Hà Nội được trình bày tại Bảng 3.8:

Bảng 3.8. Danh mục cơ sở phát sinh khí thải và các công trình xử lý khí thải

TT	Tên cơ sở	Chiều cao ống khói (m)	Hệ thống xử lý khí thải
1	KCN Thăng Long		
	Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam	06	Có
	Công ty TNHH phụ tùng xe máy ô tô Showa VN	06	Có
	Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội	06	Có
	Công ty TNHH Parker Processing Việt Nam	06	Có
2	KCN Quang Minh I	-	-
3	KCN Nội Bài	-	-
4	KCN Sài Đồng B		
	Công ty TNHH khuôn đúc TSUKUBA Việt Nam	07	Có
	Công ty TNHH PENTAX Việt Nam	7,5	Có
	Công ty cổ phần Hanel - Xốp nhựa	7,3	Có
5	KCN Hà Nội - Đài Tư	-	-
6	KCN Nam Thăng Long	-	-
7	KCN Thạch Thất - Quốc Oai	-	-
8	KCN Phú Nghĩa	-	-

Nguồn: Các Chủ đầu tư hạ tầng KCN trên địa bàn Tp. Hà Nội, năm 2014.

Ghi chú: "-": Không có số liệu.

Hiện nay, số liệu về công tác quản lý, xử lý khí thải của các cơ sở trong các KCN trên địa bàn TP. Hà Nội không đầy đủ, không được tổng hợp kịp thời để phục vụ công tác quản lý nhà nước về môi trường vì một số nguyên nhân sau:

- Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng của chính KCN đó không thể cập nhật đầy đủ, không được cung cấp thông tin quản lý về môi trường của các cơ sở trong KCN (trong đó có thông tin về các biện pháp xử lý khí thải).

- Bên cạnh đó, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường như Sở TN&MT Hà Nội, Ban Quản lý các KCN và Chế xuất Hà Nội không quản lý và cập nhật dữ liệu, thông tin về môi trường một cách đầy đủ, cụ thể. Điều này dẫn đến cơ quan quản lý nhà nước về môi trường không có thông tin về các biện pháp xử lý khí thải.

Đây cũng là một trong các bất cập, hạn chế của công tác BVMT KCN trên địa bàn TP. Hà Nội. Chính việc các cơ sở trong KCN không báo cáo kết quả quản lý chất thải, không thực hiện việc lập hồ sơ xin xác nhận hoàn thành các công trình BVMT như đã cam kết trong Báo cáo ĐTM, Đề án BVMT, Cam kết BVMT nên việc thu thập, tổng hợp số liệu về công tác quản lý, xử lý khí thải gặp khó khăn.

Nhìn chung, đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong KCN trên địa bàn TP. Hà Nội có phát sinh khí thải đã bắt đầu có ý thức nhằm hạn chế phát tán bụi, khí thải ô nhiễm vào môi trường xung quanh. Theo kết quả điều tra, khảo sát cho thấy, các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong KCN trên địa bàn TP. Hà Nội có các biện pháp giảm thiểu tác động khí thải vào môi trường xung quanh, cụ thể: 100% doanh nghiệp xây dựng nhà xưởng sản xuất đều có trần cao hơn 10m; 100% doanh nghiệp trang bị thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân Nhà máy như: quần áo, giầy lao động, mũ đội, khẩu trang trong khu vực sản xuất; 80% doanh nghiệp trang bị hệ thống hút bụi cục bộ tại các vị trí phát sinh bụi và hơi khí, nhất là tại khu vực gia nhiệt, khu vực cán tấm; Tại KCN Thăng Long, KCN Sài Đồng B: 100% doanh nghiệp phát sinh khí thải có lắp đặt hệ thống xử lý khí thải và ống khói thoát khí nhà máy.

3.2. Công tác quản lý nhà nước về BVMT đối với các KCN đang hoạt động trên địa bàn TP. Hà Nội

3.2.1. Quy định quản lý môi trường KCN

Trên cơ sở các văn bản quy định của Trung ương, UBND TP. Hà Nội đã ban hành các văn bản hướng dẫn kịp thời đến các doanh nghiệp trong các KCN, tổ chức tập huấn, đôn đốc thực hiện, chủ động tổ chức phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ TN&MT, Sở TN&MT Hà Nội, Phòng Cảnh sát môi trường TP. Hà Nội, UBND các huyện trong quá trình triển khai thực hiện. Cụ thể như sau:

- UBND TP. Hà Nội đã ban hành Quyết định số 02/2004/QĐ-UB ngày 10/1/2005 quy định về việc thực hiện các biện pháp làm giảm bụi trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn TP. Hà Nội;

- Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 16/8/2010 của UBND TP. Hà Nội ban hành quy định về việc cấp phép khai thác tài nguyên nước, xả nước thải vào lưu vực nguồn nước trên địa bàn TP. Hà Nội;

- Quyết định 1654/QĐ-TTg ngày 7/9/2010 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch thoát nước Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- UBND TP. Hà Nội đã ban hành Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 03/6/2013 về việc ban hành quy định quản lý CTR thông thường trên địa bàn TP. Hà Nội thay thế các văn bản trước đây nhằm tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước, nâng cao chất lượng thu gom, vận chuyển xử lý CTR thông thường;

- UBND TP. Hà Nội ban hành Quyết định 7936/QĐ-UBND ngày 27/12/2013 quy định mức thu phí vệ sinh đối với CTR công nghiệp thông thường;

- Các quy chuẩn môi trường về nước thải, khí thải và tiếng ồn trên địa bàn Thủ đô đang được UBND TP. Hà Nội (Sở TN&MT Hà Nội) xây dựng theo hướng nghiêm ngặt hơn so với quy chuẩn môi trường quốc gia.

Theo đó, các doanh nghiệp trong các KCN phải tuân thủ các quy định của Nhà nước, của thành phố Hà Nội về công tác BVMT. Ngoài ra, Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội đã ban hành các văn bản, hướng dẫn và chỉ đạo cụ thể tới

các doanh nghiệp trong các KCN về công tác BVMT; yêu cầu các doanh nghiệp trong các KCN phải thường xuyên giám sát và quan trắc môi trường định kỳ hàng năm như đã cam kết; ban hành văn bản tuyên truyền đến từng doanh nghiệp về công tác BVMT [9].

3.2.2. Công tác chỉ đạo điều hành, phân công trách nhiệm quản lý môi trường tại các KCN trên địa bàn thành phố Hà Nội

Hiện, các cơ quan quản lý môi trường KCN ở Việt Nam đã được tổ chức và phân cấp từ Trung ương tới địa phương. Các cơ quan có nhiệm vụ, quyền hạn chính trong việc quản lý môi trường KCN ở cấp Trung ương là Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương, ngoài ra còn có cơ quan phối hợp thực hiện như: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT), Bộ Xây dựng, Bộ Công an (Xử lý vi phạm pháp luật về BVMT); ở cấp địa phương cơ quan chịu trách nhiệm chính trong quản lý môi trường KCN là UBND các cấp (tỉnh/thành phố, quận/huyện), giúp cho các cơ quan này trong việc quản lý môi trường KCN là các sở, phòng, ban chuyên môn thuộc UBND và Ban Quản lý các KCN của tỉnh/TP.

Sơ đồ cơ quan quản lý môi trường KCN cấp Trung ương và địa phương được trình bày tại Hình 3.3 và Hình 3.4 dưới đây [6]:

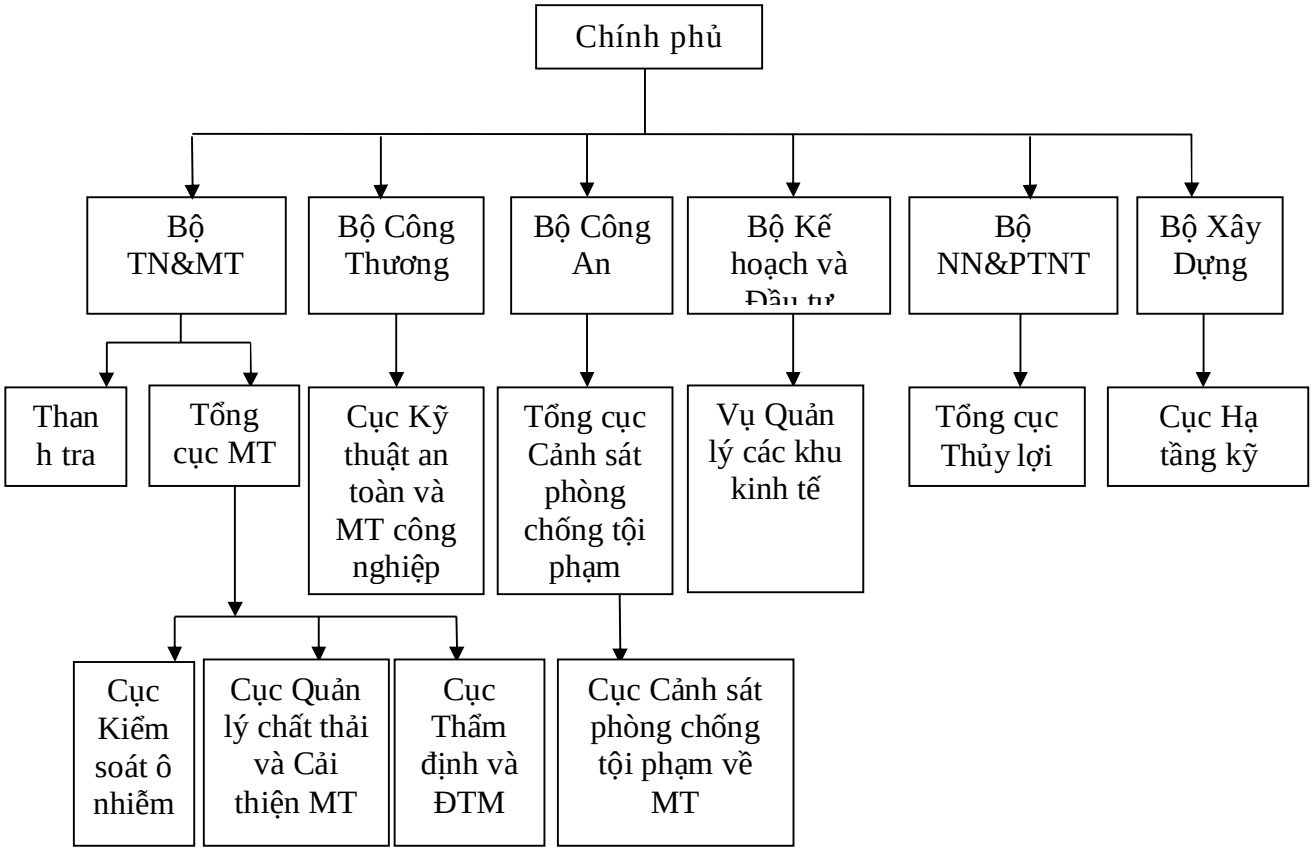

Hình 3.3. Các cơ quan quản lý môi trường KCN cấp Trung ương

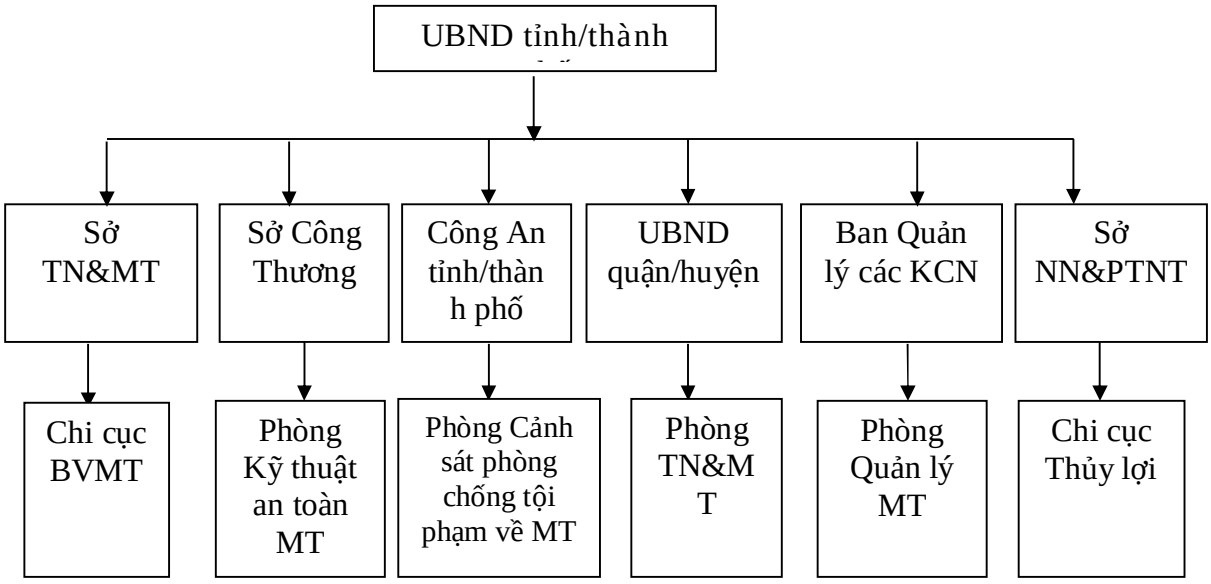

Hình 3.4. Các cơ quan quản lý môi trường KCN cấp địa phương

* Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Sở TN&MT TP. Hà Nội thực hiện chức năng quản lý nhà nước về môi trường như: thực hiện việc phê duyệt báo cáo ĐTM, đề án BVMT; cấp phép xả thải; cấp sổ chủ nguồn thải CTNH,...

Chủ trì công tác thanh tra việc thực hiện các quy định về BVMT và các nội dung của Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM theo thẩm quyền; chủ trì hoặc phối hợp với Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội tiến hành kiểm tra công tác BVMT trong các KCN; phối hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về BVMT KCN.

Hàng năm, Sở TN&MT Hà Nội chịu trách nhiệm đôn đốc Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội báo cáo kết quả quan trắc môi trường định kỳ của các KCN đang hoạt động trên địa bàn TP. Hà Nội, gửi Tổng cục Môi trường, Sở TN&MT [10] .

* Phòng Cảnh sát phòng chống tội phạm môi trường

Phòng Cảnh sát môi trường TP. Hà Nội chịu sự chỉ đạo về chuyên môn của Cục Cảnh sát phòng chống tội phạm môi trường (C49). PC49 trực thuộc Công an TP. Hà Nội, thực hiện các chủ trương, kế hoạch, biện pháp, phòng ngừa đấu tranh chống tội phạm và các vi phạm pháp luật về BVMT và an toàn vệ sinh thực phẩm theo quy định của pháp luật và của Bộ Công an. Lực lượng này thực hiện việc giám sát và phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật về BVMT tại các KCN [10] .

* Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội tại Nghị định số 29/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ, Quyết định số 1463/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 10/10/2008, Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015, Quyết định số 63/2009/QĐ-UBND ngày 27/4/2009 của UBND TP. Hà Nội, Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội là cơ quan quản lý trực tiếp các KCN trên địa bàn TP. Hà Nội về tất cả các lĩnh vực, trong đó có công tác quản lý về tài nguyên môi trường.

Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý

công tác BVMT tại KCN theo sự ủy quyền của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Khoản 2, Điều 4). Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội cần kịp thời báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về BVMT để giải quyết, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về BVMT. Để thực hiện nhiệm vụ này, Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội phải có tổ chức chuyên môn, cán bộ phụ trách về BVMT theo quy định tại Nghị định số 81/2007/NĐ-CP ngày 23/5/2007 của Chính phủ quy định tổ chức, bộ phận chuyên môn về BVMT tại cơ quan nhà nước và doanh nghiệp nhà nước.

Ngày 8/5/2009, Trưởng Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội đã ban hành Quyết định số 37/QĐ-BQL thành lập Phòng Tài nguyên môi trường gồm 04 cán bộ, trong đó có 01 Trưởng phòng, 01 Phó Trưởng phòng và 02 chuyên viên [10] .

Rõ ràng với số lượng cán bộ chuyên trách công tác BVMT nêu trên thuộc Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội là còn quá mỏng so với nhu cầu cần thiết thực tế; chưa đảm bảo được yêu cầu về nhân sự thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

* Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN

Công ty phát triển hạ tầng KCN có chức năng xây dựng và quản lý cơ sở hạ tầng KCN; quản lý và vận hành HTXLNT tập trung, các công trình thu gom, phân loại và xử lý CTR theo đúng quy định; theo dõi, giám sát hoạt động xả thải của các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ dẫn vào HTXLNT tập trung của KCN. Số lượng cán bộ phụ trách về môi trường tại các Công ty là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN trên địa bàn TP. Hà Nội được trình bày tại Bảng 3.9:

Bảng 3.9. Số lượng cán bộ phụ trách về môi trường tại các Công ty là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN trên địa bàn thành phố Hà Nội

TT	Tên KCN	Tên Chủ đầu tư hạ tầng KCN	Số lượng (người)	Trình độ chuyên môn
1	KCN Thăng Long	Công ty TNHH KCN Thăng Long	03	Đại học: Kỹ sư công nghệ môi trường
			01	Đại học: Kỹ sư Xây dựng
			01	Đại học: Kỹ sư Hóa học
2	KCN Quang	Công ty TNHH Đầu	01	Đại học: Kỹ sư môi

TT	Tên KCN	Tên Chủ đầu tư hạ tầng KCN	Số lượng (người)	Trình độ chuyên môn
	Minh I	tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức		trường
			01	Đại học: Cử nhân Luật
3	KCN Nội Bài	Công ty TNHH Phát triển Nội Bài	-	-
4	KCN Sài Đồng B	Công ty TNHH MTV Hanel	01	Đại học: Kỹ sư môi trường
			01	Đại học: Cử nhân môi trường
			02	Cao đẳng: Quản lý môi trường
			08	Trung cấp: Điện nước
5	KCN Hà Nội - Đài Tư	Công ty xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Hà Nội - Đài Tư	-	-
6	KCN Nam Thăng Long	Công ty CPPT Hạ tầng Hiệp hội Công thương Hà Nội	01	Thạc sỹ: Công nghệ môi trường
7	KCN Thạch Thất - Quốc Oai	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Hà Tây	01	Đại học: Kỹ sư Xây dựng
			01	Trung cấp: Kế toán
			05	Lao động phổ thông: 12/12
8	KCN Phú Nghĩa	Công ty Cổ phần tập đoàn Phú Nghĩa	-	-

Nguồn: Các Chủ đầu tư hạ tầng KCN trên địa bàn Tp. Hà Nội, năm 2014.

Ghi chú "-": Không có thông tin.

Tại các công ty xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN trên địa bàn TP. Hà Nội, tình hình bố trí cán bộ môi trường ở các KCN chưa phù hợp với yêu cầu BVMT, thiếu về số lượng và hạn chế về chuyên môn. Cụ thể, tại KCN Nam Thăng Long có 01 cán bộ; số lượng quá ít để đảm nhận các công tác chuyên môn về BVMT KCN do chủ đầu tư hạ tầng KCN phụ trách; tại KCN Thạch Thất - Quốc Oai không có cán bộ chuyên môn môi trường, chủ yếu cán bộ ngành xây dựng, kế toán, lao động phổ thông.

Chính việc đầu tư nhân lực về môi trường tại các công ty xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN còn nhiều hạn chế, không đáp ứng được yêu cầu về nhân lực trong công tác BVMT KCN nên việc thực thi các giải pháp BVMT tại các KCN kém hiệu quả, thậm chí không được quan tâm và bị bỏ ngỏ.

3.2.3. Công tác thực hiện quy định về quan trắc

Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã có quy định về việc quan trắc, thông tin và báo cáo môi trường của các KCN. Theo đó, Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội phải thực hiện quan trắc tối thiểu 02 lần/năm và gửi kết quả quan trắc đến Tổng cục Môi trường và Sở TN&MT Hà Nội.

Các Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật phải quan trắc và báo cáo Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội mỗi năm 2 lần về mức độ ô nhiễm từ các HTXLNT tập trung, chất lượng của các nguồn tiếp nhận, tình hình xử lý nước thải, thu gom, vận chuyển, xử lý CTR của KCN.

Định kỳ hàng năm, Sở TN&MT, Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội đã thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về BVMT và quản lý tài nguyên nước, trong đó đã nhắc nhở, đôn đốc các chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN thực hiện quan trắc, giám sát môi trường định kỳ theo đúng thông số, tần suất, vị trí đã cam kết.

Cụ thể tần suất quan trắc của các Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng KCN trên địa bàn TP. Hà Nội theo quyết định phê duyệt Báo cáo ĐTM được trình bày tại Bảng 3.10:

Bảng 3.10. Tần suất quan trắc môi trường các KCN trên địa bàn TP. Hà Nội

TT	Tên KCN	Tần suất quan trắc	Tần suất báo cáo giám sát môi trường định kỳ KCN/Đơn vị tiếp nhận
1	KCN Thăng Long	4 lần/năm	4 lần/năm/Chi cục BVMT Hà Nội, BQL các KCN và Chế xuất Hà Nội
2	KCN Quang Minh I	2 lần/năm	2 lần/năm/ BQL các KCN và Chế xuất Hà Nội; Chi cục BVMT Hà Nội, Phòng TN&MT huyện Mê Linh

TT	Tên KCN	Tần suất quan trắc	Tần suất báo cáo giám sát môi trường định kỳ KCN/Đơn vị tiếp nhận
3	KCN Nội Bài	-	-
4	KCN Sài Đồng B	2 lần/năm	2 lần/năm/Bộ TN&MT; Sở TN&MT Hà Nội; BQL các KCN và Chế xuất Hà Nội; Chi cục BVMT Hà Nội
5	KCN Hà Nội-Đài Tư	-	-
6	KCN Nam Thăng Long	2 lần/năm	2 lần/năm/Bộ TN&MT; Sở TN&MT Hà Nội; BQL các KCN và Chế xuất Hà Nội
7	KCN Thạch Thất-Quốc Oai	2 lần/năm	2 lần/năm/Sở TN&MT Hà Nội; BQL các KCN và Chế xuất Hà Nội; Chi cục BVMT Hà Nội, Phòng TN&MT huyện Quốc Oai, PC49
8	KCN Phú Nghĩa	-	-

Nguồn: Các Chủ đầu tư hạ tầng KCN trên địa bàn Tp. Hà Nội, năm 2014.

Ghi chú: "-": Không có số liệu.

Từ thông tin tần suất quan trắc của các Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng KCN trên địa bàn TP. Hà Nội theo quyết định phê duyệt Báo cáo ĐTM được trình bày tại Bảng 2.10 cho thấy, cùng là các KCN với đa ngành nghề hoạt động trong KCN trên địa bàn TP. Hà Nội nhưng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt số lần quan trắc khác nhau: Ví dụ, KCN Thăng Long quan trắc 4 lần/năm; các KCN còn lại quan trắc 2 lần/năm. Như vậy, đã có sự bất cập trong công tác phê duyệt, thẩm định Báo cáo ĐTM, Đề án BVMT chi tiết.

Công tác giám sát môi trường định kỳ như đã cam kết tại báo cáo ĐTM, Đề án BVMT chi tiết của các công ty là chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN trên địa bàn TP. Hà Nội đã được thực hiện khá nghiêm túc, đầy đủ. Tuy nhiên, hoạt động giám sát môi trường định kỳ còn mang tính đối phó với cơ quan quản lý nhà nước về môi trường, kết quả quan trắc không phản ánh đúng thực tế. Theo kết quả quan trắc môi trường định kỳ các KCN do các Chủ đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN trên địa bàn TP Hà Nội thực hiện, chất lượng môi trường đều đạt QCCP. Cụ thể kết quả quan trắc được trình bày tại Bảng 3.11:

Bảng 3.11. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ các KCN trên địa bàn TP. Hà Nội

TT	Tên KCN	Mẫu chất thải	Tiêu chuẩn tham chiếu	Kết quả
1	KCN Thăng Long	Nước thải đầu vào HTXLNT tập trung của KCN Thăng Long	Tiêu chuẩn TLIP	Đạt tiêu chuẩn TLIP
			QCVN 40:2011/BTNMT, cột A	Vượt QCCP
		Nước thải đầu ra HTXLNT tập trung của KCN Thăng Long	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A	Đạt QCCP
2	KCN Quang Minh I	-	-	-
3	KCN Nội Bài	Nước thải đầu ra HTXLNT sinh hoạt tập trung của KCN Nội Bài	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B	Đạt QCCP
4	KCN Sài Đồng B	-	-	-
5	KCN Hà Nội-Đài Tư	Nước thải đầu ra HTXLNT tập trung của KCN Hà Nội - Đài tư	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A	Đạt QCCP
6	KCN Nam Thăng Long	Nước thải đầu vào HTXLNT tập trung của KCN Nam Thăng Long	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (K_q = 0,9; K_f = 1)	Vượt QCCP
		Nước thải đầu ra HTXLNT tập trung của KCN Nam Thăng Long		Đạt QCCP
7	KCN Thạch Thất - Quốc Oai	-	-	-
8	KCN Phú Nghĩa	-	-	-

Nguồn: Các Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN trên địa bàn thành phố Hà Nội, Các kết quả quan trắc môi trường định kỳ, năm 2014.

Ghi chú: - Tiêu chuẩn TLIP: Tiêu chuẩn do Chủ đầu tư KCN Thăng Long yêu cầu đối với nước thải dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

"-": Không có thông tin.

Thực tế cho thấy, kết quả quan trắc môi trường định kỳ tại các KCN chưa phản ánh đúng thực tế chất lượng môi trường tại các KCN. Nguyên nhân do Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN ký hợp đồng kinh tế với đơn vị có chức năng phân tích, tư vấn và có tác động điều chỉnh kết quả quan trắc đạt QCCP.

Ngoài ra, Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng quy định việc các Chủ đầu tư các HTXLNT tập trung phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động đối với lưu lượng nước thải và một số thông số khác. Mặc dù đã đưa vào thực hiện hơn 4 năm nhưng số lượng các HTXLNT tập trung tại các KCN có lắp đặt hệ thống quan trắc tự động còn hạn chế. Phần lớn các Chủ đầu tư còn gặp khó khăn về kinh phí lắp đặt các thiết bị quan trắc tự động. Cụ thể về tổng hợp đồng hồ đo lưu lượng nước thải, quan trắc tự động một số thông số ô nhiễm đặc trưng tại các hệ thống xử lý nước thải tập trung của các KCN trên địa bàn TP. Hà Nội được trình bày tại Bảng 3.12:

Bảng 3.12. Tổng hợp đồng hồ đo lưu lượng nước thải, quan trắc tự động một số thông số ô nhiễm đặc trưng tại các hệ thống xử lý nước thải tập trung của các KCN

TT	Tên KCN	Đồng hồ đo lưu lượng nước thải nước thải đầu vào	Đồng hồ đo lưu lượng nước thải nước thải đầu ra	Quan trắc tự động một số thông số ô nhiễm đặc trưng
1	KCN Thăng Long	Có	Không	Có; Quan trắc hàng ngày tại Phòng thí nghiệm KCN (VILAS 543)
2	KCN Quang Minh I	Không	Có	Không (đang triển khai kế hoạch lắp đặt)
3	KCN Nội Bài	-	Có	Không
4	KCN Sài Đồng B	-	-	-
5	KCN Hà Nội-Đài Tư	Không	Có	Không
6	KCN Nam Thăng Long	Không	Có	Không
7	KCN Thạch Thất- Quốc Oai	Không	Có	Không
8	KCN Phú Nghĩa	Không	Có	Không

Nguồn: Các Chủ đầu tư hạ tầng KCN trên địa bàn Tp. Hà Nội, năm 2014.

Ghi chú: "-": Không có thông tin.

HTXLNT tập trung của các KCN trên địa bàn TP. Hà Nội hầu như chưa có hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đối với lưu lượng nước thải, các thông số: pH, COD, TSS và một số thông số đặc trưng khác trong nước thải của KCN theo yêu cầu Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM, phê duyệt đề án BVMT chi tiết, trước khi thải ra nguồn tiếp nhận và theo quy định tại Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015. Điều này dẫn đến việc cơ quan quản lý nhà nước về môi trường gặp khó khăn trong kiểm soát chất lượng nước thải; các KCN có thể xả thải vượt QCCP.

3.2.4. Công tác thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường

Ngày 14/11/2013, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 179/2013/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT thay thế Nghị định số 117/2009/NĐ-CP ngày 31/12/2009 của Chính phủ về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực BVMT.

Trong đó, Nghị định số 179/2013/NĐ-CP đã nâng mức xử phạt tối đa đối với cá nhân lên 1.000.000.000 đồng và mức phạt tối đa đối với tổ chức là 2.000.000.000 đồng, đồng thời bổ sung các hành vi, biện pháp khắc phục hậu quả đối với lĩnh vực đa dạng sinh học,…. Đây là một trong các biện pháp mạnh của Chính phủ nhằm tăng cường chế tài xử phạt; đưa việc xử lý vi phạm trong lĩnh vực BVMT đảm bảo có tính răn đe đủ mạnh đối với các hành vi vi phạm pháp luật về BVMT.

3.2.4.1. Công tác thanh tra, kiểm tra do Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì

Định kỳ hàng năm, UBND TP. Hà Nội chỉ đạo Sở TN&MT chủ trì phối hợp với Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội, Phòng Cảnh sát môi trường (Công an TP. Hà Nội), UBND các quận, huyện, thị xã thanh tra, kiểm tra việc chấp hành của các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ đang hoạt động trên địa bàn TP. Hà Nội, trong đó có các có sở hoạt động trong KCN. Theo báo cáo của UBND TP. Hà Nội (Sở TN&MT Hà Nội), kết quả thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra do Sở TN&MT Hà Nội thực hiện như sau:

Năm 2010: Sở TN&MT Hà Nội đã kiểm tra 256 cơ sở trên địa bàn Thành phố, xử lý vi phạm hành chính là 75/256 cơ sở với số tiền phạt vi phạm hành chính là 2.835.950.000 đồng. Đã tiến hành kiểm tra định kỳ một số cơ sở tại 05 KCN và tập trung kiểm tra tại KCN Quang Minh I. Kết quả kiểm tra công tác BVMT tại KCN Quang Minh I và một số cơ sở xung quanh KCN, đã tiến hành xử lý vi phạm hành chính là 12/51 cơ sở với số tiền phạt vi phạm hành chính là 643.200.000 đồng.

Năm 2011: Sở TN&MT Hà Nội đã thành lập 02 Đoàn kiểm tra đối với 236 cơ sở trên địa bàn Thành phố, xử lý vi phạm hành chính là 39/236 cơ sở với số tiền phạt vi phạm hành chính là 2.019.750.000 đồng. Trong đó, đã kiểm tra 22 cơ sở KCN Thăng Long, 20 cơ sở KCN Nội Bài và 20 cơ sở KCN Sài Đồng B.

Năm 2012: 06 tháng đầu năm 2012: Sở TN&MT Hà Nội đã chủ trì tiến hành thanh, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về BVMT và quản lý tài nguyên nước tại 34 cơ sở trong KCN Nội Bài. Tổng số tiền phạt là 508.000.000 đồng.

3.2.4.2. Công tác phối hợp, tham gia Đoàn Thanh tra do Bộ TN&MT chủ trì

Định kỳ hàng năm, UBND TP. Hà Nội chỉ đạo Sở TN&MT, Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội, Phòng Cảnh sát môi trường (Công an TP. Hà Nội) phối hợp tham gia Đoàn Thanh tra do Bộ TN&MT chủ trì, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về BVMT và quản lý tài nguyên nước đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn lưu vực sông Nhuệ - Đáy (trong đó bao gồm các chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN). Cụ thể, kết quả hoạt động thanh tra, kiểm tra do Bộ TN&MT chủ trì như sau:

Năm 2010: Đoàn Thanh tra theo Quyết định số 1674/QĐ-BTNMT của Bộ TN&MT đã tiến hành thanh tra 39 đối tượng (trong đó có 12 KCN, 15 cơ sở, 12 chủ vận chuyển, xử lý, tiêu hủy CTNH trên địa bàn TP. Hà Nội). Đã xử lý vi phạm hành chính đối với 15/39 cơ sở với số tiền phạt là 1.111.550.000 đồng.

Năm 2011: Đoàn Thanh tra theo Quyết định số 1128/QĐ-BTNMT ngày 13/6/2011 của Bộ trưởng Bộ TN&MT đã tiến hành thanh tra công tác BVMT trên địa bàn các tỉnh: Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình và TP. Hà Nội. Đoàn thanh tra đã

tiến hành thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về BVMT đối với 06 KCN, 25 cơ sở sản xuất, kinh doanh và 05 cơ sở hành nghề vận chuyển, xử lý CTNH trên địa bàn TP. Hà Nội. Chánh Thanh tra Bộ TN&MT đã ban hành các quyết định xử phạt đối với 11 đối tượng vi phạm với tổng số tiền phạt là 154.750.000 đồng.

Năm 2012: UBND TP. Hà Nội tiếp tục chỉ đạo Sở TN&MT, Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội, Phòng Cảnh sát môi trường (Công an TP. Hà Nội) phối hợp tham gia Đoàn Thanh tra do Bộ TN&MT theo Quyết định số 1267/QĐ-BTNMT ngày 1/10/2012 của Bộ trưởng Bộ TN&MT. Đoàn thanh tra đã tiến hành thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về BVMT đối với 50 cơ sở và KCN trên địa bàn Thành phố, kết quả thanh tra cho thấy vi phạm của các cơ sở và chủ đầu tư các KCN tập trung chủ yếu ở một số nhóm vi phạm sau:

- Có 06/50 cơ sở và KCN được thanh tra xả nước thải vượt QCCP;

- Có 28/50 cơ sở và KCN được thanh tra vi phạm các quy định về quản lý CTNH;

- Có 09/50 cơ sở và KCN được thanh tra không có hồ sơ, thủ tục về môi trường (Báo cáo ĐTM/Cam kết BVMT/Đề án BVMT);

- Có 11/50 cơ sở và KCN được thanh tra thực hiện không đúng, không đầy đủ nội dung Báo cáo ĐTM, Đề án/Cam kết BVMT đã được phê duyệt/xác nhận;

- Có 05/50 cơ sở và KCN được thanh tra không thực hiện chương trình giám sát môi trường, giám sát chất thải theo quy định;

- Có 04/50 cơ sở và KCN được thanh tra không xây lắp công trình BVMT;

- Có 04/50 cơ sở và KCN được thanh tra đưa công trình vào sử dụng khi chưa được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đúng, đầy đủ nội dung BVMT trong Báo cáo ĐTM và yêu cầu của Quyết định phê duyệt Báo cáo ĐTM.

Qua đó đã tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính về BVMT với 26 đối tượng vi phạm, chuyển hồ sơ đề nghị Chánh thanh tra Bộ TN&MT xử phạt vi phạm hành chính với tổng số tiền 2.108.500.000 đồng theo quy định của pháp luật.

Đánh giá về công tác thanh tra, kiểm tra cũng như phối hợp tham gia của các đơn vị cho thấy, trong thời gian qua, các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường (Bộ TN&MT (Tổng cục Môi trường), Sở TN&MT Hà Nội, Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội, Phòng Cảnh sát môi trường, UBND cấp huyện đã có sự phối hợp để triển khai các đoàn thanh tra, kiểm tra công tác BVMT các cơ sở trong KCN trên địa bàn TP. Hà Nội; phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về BVMT. Kết quả thanh tra, kiểm tra gần đây cho thấy sự chuyển biến ngày một tích cực của các doanh nghiệp trong KCN về nhận thức, trách nhiệm BVMT, thực hiện đầy đủ thủ tục môi trường trước khi đầu tư dự án như lập và trình phê duyệt Báo cáo ĐTM, đề án BVMT, đăng ký xác nhận bản cam kết BVMT và đăng ký sổ chủ nguồn thải CTNH.

Từ kết quả thu được của Luận văn, tình hình thực hiện công tác BVMT tại 08 KCN trên địa bàn TP. Hà Nội được thể hiện tại Bảng 3.13 sau:

Bảng 3.13. Bảng cho điểm đánh giá công tác BVMT tại 08 KCN trên địa bàn TP. Hà Nội

Tên KCN	Thủ tục/hồ sơ môi trường (Chủ đầu tư)	Thủ tục/hồ sơ môi trường (doanh nghiệp trong KCN)	Thủ tục xác nhận hoàn thành công trình BVMT	Tỷ lệ lấp đầy/ tình hình quy hoạch	Có HTXLNT tập trung	Tình hình đấu nối nước thải vào HTXLNT tập trung	Đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào	Đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra	Quan trắc tự động một số thông số ô nhiễm đặc trưng	Chất lượng nước thải ra môi trường	Quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại	Thực hiện quan trắc chất lượng môi trường (Chủ đầu tư)	Bố trí cán bộ tại các Chủ đầu tư KCN	Tổng	Xếp thứ tự các KCN
KCN Thăng Long	10	4,3	5	10	10	10	10	0	10	9,6	8	10	9	105,9	1
KCN Quang Minh	10	3,7	0	9,5	10	3,8	0	10	5	7,6	8	10	7	84,6	5
KCN Nội Bài	10	4,7	5	10	10	10	0	10	0	8	8	10	3	88,7	3
KCN Sài Đồng B	10	4,2	5	10	10	0	0	0	0	6,8	8	10	8	72	8
KCN Hà Nội -	10	2,4	10	6	10	10	0	10	0	9,2	8	10	3	88,6	4

Tên KCN	Thủ tục/hồ sơ môi trường (Chủ đầu tư)	Thủ tục/hồ sơ môi trường (doanh nghiệp trong KCN)	Thủ tục xác nhận hoàn thành công trình BVMT	Tỷ lệ lấp đầy/ tình hình quy hoạch	Có HTXLNT tập trung	Tình hình đấu nối nước thải vào HTXLNT tập trung	Đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào	Đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra	Quan trắc tự động một số thông số ô nhiễm đặc trưng	Chất lượng nước thải ra môi trường	Quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại	Thực hiện quan trắc chất lượng môi trường (Chủ đầu tư)	Bố trí cán bộ tại các Chủ đầu tư KCN	Tổng	Xếp thứ tự các KCN
Đài tư															
KCN Nam Thăng Long	10	8,3	10	7	10	8,1	0	10	0	9,2	8	10	4	94,6	2
KCN Thạch Thất - Quốc Oai	10	1,7	5	9,1	10	0	0	10	0	6,8	8	10	3,2	73,8	6
KCN Phú Nghĩa	10	1,8	5	7	10	0	0	10	0	8,8	8	10	3	73,6	7

Căn cứ thang điểm Luận văn đề ra 10/10 điểm đối với 01 chỉ tiêu, công tác BVMT tại 08 KCN trên địa bàn TP. Hà Nội được tính trên 13 chỉ tiêu với tổng số điểm tối đa 130 điểm. Từ kết quả cho điểm, đánh giá của Luận văn được trình bày tại Bảng 2.13 cho thấy, công tác BVMT tại KCN Thăng Long tốt nhất (đạt 105,9/120 điểm), công tác BVMT tại KCN Sài Đồng B thấp nhất trong 8 KCN (đạt 72/120 điểm).

Đặc biệt, KCN Thăng Long là KCN duy nhất đang hoạt động trên địa bàn TP. Hà Nội áp dụng tiêu chuẩn ISO 14001 là tiêu chuẩn quốc tế về hệ thống quản lý môi trường (EMS). Qua đó, cho thấy ý thức chấp hành, tuân thủ pháp luật BVMT của KCN Thăng Long khá tốt, cần được phát huy, khuyến khích nhân rộng trên toàn Thành phố.

8/8 KCN trên địa bàn TP. Hà Nội (đạt 100%) có số điểm đạt trên 65/130 điểm (50% số điểm), chứng tỏ công tác BVMT của 8 KCN trên địa bàn TP. Hà Nội khá tốt; các chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN, các doanh nghiệp trong 08 KCN đã cơ bản chấp hành nghiêm túc pháp luật về BVMT. Tuy nhiên để tương xứng với tầm quan trọng và bộ mặt của Thủ đô, đòi hỏi các KCN này cần có nhiều nỗ lực hơn nữa trong công tác BVMT.

3.3. Ưu điểm và tồn tại của công tác BVMT KCN trên địa bàn TP. Hà Nội

3.3.1. Ưu điểm

3.3.1.1. Ưu điểm công tác chấp hành pháp luật BVMT tại các KCN

- 100% Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN, phần lớn các doanh nghiệp trong các KCN trên địa bàn Thành phố đã thực hiện nghiêm túc pháp luật về BVMT: lập báo cáo ĐTM dự án trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; đăng ký chủ nguồn thải CTNH, thực hiện nghiêm túc công tác quản lý CTR, CTNH,… đúng theo quy định.

- Tình hình chấp hành các quy định pháp luật về BVMT của các cơ sở, KCN được thanh tra trên địa bàn TP. Hà Nội đã có chuyển biến tích cực. Kết quả thanh tra, kiểm tra qua 3 năm gần đây cho thấy nhận thức, trách nhiệm BVMT của các cơ sở tăng lên, thực hiện đầy đủ thủ tục môi trường trước khi đầu tư dự án như lập và

trình phê duyệt Báo cáo ĐTM, đề án BVMT, đăng ký xác nhận bản cam kết BVMT và đăng ký sổ chủ nguồn thải CTNH,…

- Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cũng như chủ các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong KCN đã quan tâm hơn đến yêu cầu BVMT, đầu tư công nghệ tốt hơn trong sản xuất và xử lý chất thải. Một số Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động để giám sát liên tục các nguồn thải và kịp thời thực hiện các biện pháp xử lý khi xảy ra sự cố. Các hoạt động này đã góp phần giảm chi phí xử lý và quản lý môi trường của Nhà nước.

3.3.1.2. Ưu điểm công tác quản lý nhà nước về BVMT tại các KCN

Trong thời gian qua, công tác ban hành văn bản quy phạm pháp luật về môi trường đã có nhiều chuyển biến tích cực, cơ bản đáp ứng kịp thời cho công tác quản lý nhà nước về BVMT KCN từ Trung ương đến địa phương. Trên cơ sở các văn bản quy định của Trung ương, TP. Hà Nội đã ban hành các văn bản hướng dẫn kịp thời đến các doanh nghiệp trong các KCN, tổ chức tập huấn, đôn đốc thực hiện, chủ động tổ chức phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ TN&MT, Sở TN&MT Hà Nội, Phòng Cảnh sát môi trường TP. Hà Nội, UBND các huyện trong quá trình triển khai thực hiện.

UBND TP. Hà Nội, các cơ quan, đơn vị chức năng luôn quan tâm, chỉ đạo sát sao vấn đề môi trường tại các KCN. Hàng năm, các đơn vị quản lý nhà nước về môi trường thành lập các Đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành đánh giá thực trạng môi trường tại các KCN; kiểm tra giám sát hướng dẫn, nhắc nhở các đơn vị thực hiện nghiêm túc pháp luật về BVMT.

Thủ tục môi trường đối với các KCN được quy định chặt chẽ hơn: quy định về Báo cáo ĐTM, quản lý CTNH, xả nước thải vào nguồn nước,... Trong đó, quy định về xây dựng công trình BVMT được thực hiện chặt chẽ hơn. Hạ tầng BVMT các KCN trên địa bàn TP. Hà Nội đã được chú trọng đầu tư; 8/8 KCN (chiếm 100%) trên địa bàn Thành phố đã xây dựng HTXLNT và 6/8 KCN (chiếm 75%) đi vào vận hành.

3.3.2. Những tồn tại, bất cập và nguyên nhân

Bên cạnh những mặt đã làm được nêu trên, việc chấp hành pháp luật về BVMT KCN trên địa bàn TP. Hà Nội còn bộc lộ một số vấn đề cần được quan tâm giải quyết:

3.3.2.1. Chấp hành pháp luật về BVMT KCN

(1). Việc thực thi pháp luật về BVMT, bố trí nguồn kinh phí, bố trí cán bộ cho công tác BVMT

- Ngoài việc không bố trí nguồn kinh phí hoặc thiếu kinh phí để đầu tư và vận hành các công trình BVMT thì còn có những doanh nghiệp cố tình vi phạm các quy định như không vận hành thường xuyên HTXLNT tập trung, không đăng ký sổ chủ nguồn thải CTNH, chưa thực hiện nghiêm túc các nội dung trong báo cáo ĐTM, cam kết BVMT đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt/xác nhận.

- Việc bố trí cán bộ môi trường ở các KCN chưa phù hợp với yêu cầu BVMT, thiếu về số lượng và hạn chế về chuyên môn nên việc thực thi các giải pháp BVMT tại các KCN kém hiệu quả, thậm chí không được quan tâm và bị bỏ ngỏ.

- Nguồn đầu tư không được cân đối hợp lý dành cho công tác BVMT KCN. Các chủ đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng và các cơ sở sản xuất chỉ chú trọng vào khâu đầu tư sản xuất nhưng chưa quan tâm đúng mức tới đầu tư BVMT.

Ø Nguyên nhân:

Năng lực, nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật về BVMT của chủ đầu tư hạ tâng KCN, của các cơ sở sản xuất trong KCN còn thấp.

Việc thực thi pháp luật về BVMT chưa thực sự nghiêm, các biện pháp chế tài xử phạt chưa đủ sức răn đe nên các doanh nghiệp còn trốn tránh, không thi hành đúng luật pháp về BVMT hoặc thực hiện mang hình thức đối phó với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đặc biệt khi có các cuộc thanh, kiểm tra.

(2). Đầu tư, vận hành các công trình BVMT KCN

- Công nghệ xử lý chất thải (khí thải, nước thải,…) không được đầu tư đồng bộ, thiếu đào tạo nên vận hành không đúng thiết kế; việc vận hành các công trình BVMT thường xuyên bị thiếu kinh phí nên dẫn đến tình trạng nhiều KCN có hạ

tầng BVMT nhưng không vận hành thường xuyên; kết quả là xả thải vượt QCCP gây ô nhiễm môi trường.

- Quá trình xây dựng, vận hành các công trình xử lý chất thải và thực hiện giám sát môi trường còn mang tính hình thức và đối phó với cơ quan quản lý, thanh tra kiểm tra. Công tác quan trắc môi trường và lập báo cáo giám sát môi trường định kỳ của các doanh nghiệp trong KCN chưa được thực hiện đúng theo quy định.

- Còn nhiều cơ sở trong KCN chưa thực hiện đấu nối dẫn đến tình trạng xả thải gây ô nhiễm môi trường, gây bức xúc cho các hộ dân xung quanh, điển hình là các KCN: Quang Minh I, Nội Bài, Sài Đồng B, Thạch Thất - Quốc Oai,...

- Một số KCN (Sài Đồng B, Thạch Thất - Quốc Oai) không được đầu tư đồng bộ, hoàn chỉnh, tiến độ thực hiện dự án thực hiện chậm, thay đổi và tồn tại nhiều chủ đầu tư trong cùng thời điểm nên gây khó khăn trong quá trình đầu tư, xây dựng các công trình xử lý chất thải (đặc biệt là nước thải).

- Trạm xử lý nước thải tập trung của các KCN trên địa bàn TP. Hà Nội hầu như chưa có hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đối với lưu lượng nước thải, các thông số: pH, COD, TSS và một số thông số đặc trưng khác trong nước thải của KCN theo yêu cầu Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM, phê duyệt đề án BVMT, trước khi thải ra nguồn tiếp nhận và theo quy định tại Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015.

- Các KCN chưa bố trí khu vực trung chuyển chất thải rắn trước khi đơn vị chức năng vận chuyển đi xử lý. Thực tế cho thấy phần lớn chất thải rắn phát sinh ở các doanh nghiệp trong KCN đều được vận chuyển đi trong khoảng thời gian 1-2 ngày nên các KCN không bố trí khu trung chuyển tập trung, ảnh hưởng phần nào tới cảnh quan xung quanh khi chất thải chưa được chuyển đi.

Ø Nguyên nhân:

Công tác hậu kiểm bị bỏ ngỏ cũng là nguyên nhân dẫn tới việc đầu tư, vận hành các công trình xử lý nước thải, các trạm trung chuyển CTR tập trung KCN chưa được xây dựng và triển khai đồng bộ.

Chưa xây dựng và ban hành các Quy chế quản lý CTR, CTNH, tiêu chuẩn thiết kế các HTXLNT tập trung cho các KCN đã tới việc quản lý chất thải tại các KCN chưa tuân thủ theo đúng quy định. Ngoài ra, đã có chế tài xử lý tuy nhiên việc xử lý đôi lúc chưa thực sự nghiêm túc nên tính răn đe không cao.

(3). Thực hiện chương trình quan trắc môi trường, xả thải

- Kết quả quan trắc môi trường định kỳ tại các KCN theo Báo cáo ĐTM, đề án BVMT đã được phê duyệt chưa phán ánh đúng thực tế chất lượng nước thải, khí thải tại các KCN do Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN, các cơ sở trong KCN ký hợp đồng kinh tế với đơn vị có chức năng phân tích, tư vấn và có tác động điều chỉnh kết quả đạt QCCP.

- Tình trạng vi phạm pháp luật về BVMT vẫn còn phổ biến, một số cơ sở vẫn cố tình xả nước thải vượt quy chuẩn cho phép gây ô nhiễm môi trường.

Ø Nguyên nhân:

Ý thức chấp hành pháp luật về BVMT của doanh nghiệp chưa cao nên đầu tư kinh phí cho các công trình BVMT KCN chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu.

Do thiếu kinh phí nên vận hành các HTXLNT tập trung KCN không được thường xuyên, dẫn đến xả thải ra môi trường vượt QCCP, gây ô nhiễm môi trường.

Do trước đây chưa ban hành quy định cấp phép hành nghề dịch vụ môi trường (tư vấn, quan trắc môi trường,…) đối với các đơn vị dịch vụ môi trường dẫn đến việc thực hiện dịch vụ quan trắc môi trường của các đơn vị dịch vụ chưa được đảm bảo về chất lượng cũng như tính trung thực của kết quả quan trắc môi trường.

3.3.2.2. Quản lý nhà nước về BVMT KCN

(1). Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về BVMT KCN

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và văn bản hướng dẫn BVMT KCN còn thiếu hoặc chưa đồng bộ, thiếu tính liên kết, chưa phù hợp với tính chất đặc thù của loại hình hoạt động này nên phần nào gây khó khăn cho các cơ quan chức năng trong quá trình thanh tra, kiểm tra cũng như các cơ sở sản xuất trong quá trình triển khai và tổ chức thực hiện, dẫn đến giảm hiệu lực thực thi pháp luật. Cụ thể:

- Quy định khác về tần suất quan trắc, quan trắc tự động hay báo cáo giám sát môi trường định kỳ tại các KCN được ban hành nhưng thiếu hướng dẫn cụ thể, lỏng lẻo về mặt kỹ thuật nên chất lượng các báo cáo không phản ánh đúng hiện trạng môi trường ở các cơ sở, lãng phí nguồn lực của cả cơ quan quản lý nhà nước và các KCN.

- Việc xây dựng và ban hành quy chế phối hợp quản lý môi trường KCN trên địa bàn TP. Hà Nội chưa được thực hiện. Vì vậy, dẫn đến tình trạng cơ quan quản lý như Sở TN&MT Hà Nội, Ban Quản lý các các KCN và chế xuất Hà Nội và Chủ đầu tư các KCN không nắm bắt được đầy đủ tình hình thực hiện BVMT và hiện trạng công tác BVMT của các cơ sở trong các KCN; nhiều cấp, ngành tiến hành thanh, kiểm tra công tác BVMT các doanh nghiệp trong KCN (Cảnh sát môi trường, Sở TN&MT, Tổng cục Môi trường, UBND các huyện, thị xã, Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội) trong khi đó việc đôn đốc doanh nghiệp khắc phục các vi phạm hầu như bị buông lỏng; thiếu cơ chế giám sát, cưỡng chế thực thi pháp luật BVMT KCN.

- Chưa có văn bản hướng dẫn, khuyến khích phát triển KCN thân thiện với môi trường (KCN sinh thái).

- Thiếu văn bản quy định và hướng dẫn lắp đặt môi trường KCN; quy định áp dụng quy chuẩn kỹ thuật về môi trường theo ngành đặc thù trong KCN.

- Việc chưa ban hành mức thu phí xử lý nước thải trên địa bàn thành phố Hà Nội đã gây khó khăn cho các Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN trong quá trình duy tu, bảo dưỡng và vận hành HTXLNT.

Ø Nguyên nhân:

Việc xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về BVMT tại Việt Nam nói chung và trên địa bàn TP. Hà Nội nói riêng chưa được triển khai kịp thời, đồng bộ và chưa phù hợp với sự phát triển đồng loạt của các KCN trên địa bàn TP. Hà Nội.

(2). Về bộ máy quản lý nhà nước về BVMT KCN trên địa bàn TP. Hà Nội

- Lực lượng cán bộ chuyên trách làm công tác môi trường của cơ quan quản lý nhà nước về BVMT (trong đó có Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội) và

trong KCN còn thiếu và yếu, do đó hạn chế về công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra và giám sát thực thi pháp luật về BVMT.

- Sự trao đổi, chia sẻ thông tin và phối hợp giữa Sở TN&MT Hà Nội, Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội chưa chặt chẽ, chưa xuyên suốt, lỏng lẻo nên hiệu quả quản lý môi trường KCN chưa cao. Bên cạnh đó, chưa phân cấp ủy quyền việc quản lý môi trường trong các KCN trên địa bàn TP. Hà Nội; quy định trách nhiệm của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng và xử lý vi phạm Chủ đầu tư chưa rõ ràng.

- Phổ biến pháp luật BVMT, tập huấn nghiệp vụ đối với lực lượng chuyên môn về BVMT KCN chưa thường xuyên.

Ø Nguyên nhân:

Việc bố trí cán bộ chuyên môn làm công tác môi trường KCN chưa được chú trọng, quan tâm đúng mức; còn thiếu về số lượng, yếu về chuyên môn, nghiệp vụ.

Năng lực quản lý nhà nước về môi trường của cán bộ chuyên môn làm công tác quản lý nhà nước về môi trường còn thấp.

Chưa có quy chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước về BVMT trên địa bàn TP. Hà Nội.

(3). Thi hành pháp luật về BVMT của cơ quan quản lý nhà nước về BVMT trên địa bàn TP. Hà Nội

- Việc xác nhận hoàn thành các công trình BVMT tại các KCN và các dự án hoạt động thực hiện chưa được nghiêm túc, tỷ lệ các công trình đã được xác nhận hoàn thành thấp so với số dự án đã đi vào hoạt động.

- Công tác quản lý, đầu tư hạ tầng KCN còn thiếu đồng bộ và bộc lộ nhiều bất cập: Báo cáo ĐTM giai đoạn 1 của KCN Nội Bài, không yêu cầu xây dựng HTXLNT công nghiệp tập trung (chỉ có hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt), dẫn đến nước thải công nghiệp của các cơ sở trong KCN do các cơ sở tự xây dựng hệ thống xử lý nước thải và xả ra cống thoát nước mưa dẫn đến khó khăn cho hoạt động kiểm tra, giám sát hoạt động xả nước thải công nghiệp của các cơ sở tại KCN này.

Ø - KCN Thạch Thất-Quốc Oai có một phần diện tích và 28 dự án thuộc diện tích CCN thị trấn Quốc Oai trước đây do UBND huyện Quốc Oai làm chủ đầu tư hạ tầng và quản lý, đến nay chưa được bàn giao dứt điểm cho Công ty cổ phần phát triển Hà Tây quản lý, gây khó khăn cho quá trình quản lý hạ tầng, môi trường KCN. HTXLNT tập trung của KCN lại giao cho Công ty cổ phần dịch vụ địa chất làm chủ đầu tư mà không phải chủ đầu tư hạ tầng KCN. Dự án Khu đô thị Ceo sát tường rào KCN Thạch Thất - Quốc Oai, không phù hợp với yêu cầu quản lý môi trường và dễ phát sinh khiếu kiện phức tạp về môi trường khi Dự án này hoàn thành và đi vào hoạt động.Nguyên nhân:

Việc thực thi pháp luật về BVMT KCN trên địa bàn TP. Hà Nội chưa được thực hiện nghiêm túc, còn hiện tượng lỏng lẻo trong quản lý cũng như thi hành pháp luật về BVMT KCN.

Chưa có văn bản quy định phân công, phân nhiệm BVMT KCN (Thông tư liên tịch) gồm: Bộ máy tổ chức quản lý môi trường KCN; trách nhiệm của chủ đầu tư; thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật BVMT KCN.

Chưa phân cấp và phân công trách nhiệm rõ ràng, cụ thể theo hướng tổ chức quản lý tập trung; cụ thể BQL KCN cần được UBND các cấp (tỉnh và huyện), Bộ TN&MT và các bộ, ngành khác có liên quan ủy quyền để trở thành một chủ thể đầy đủ, có quyền và chịu trách nhiệm trong việc thực hiện quản lý môi trường trong KCN và triển khai các quy định BVMT liên quan.

Năng lực quản lý về môi trường cho BQL các KCN và Chế xuất Hà Nội chưa cao cả về mặt nhân lực và trang thiết bị phục vụ giám sát, kiểm tra chất lượng môi trường, do đó chất lượng xả thải còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu về BVMT.

3.4. Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả công tác chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường khu công nghiệp

3.4.1. Giải pháp tăng cường hiệu quả thực thi pháp luật về BVMT, bố trí nguồn kinh phí, bố trí cán bộ cho công tác BVMT

Như đã trình bày ở trên, về chấp hành pháp luật về BVMT KCN trên địa bàn TP. Hà Nội hiện có 6/8 doanh nghiệp chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật KCN (chiếm 75%) chưa được xác nhận hoàn thành các công trình BVMT như Báo cáo ĐTM hoặc Đề án BVMT được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trong đó, KCN Quang Minh I hiện nay không lập thủ tục xác nhận hoàn thành các công trình BVMT như Báo cáo ĐTM đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Đặc biệt, trong số 8 KCN đang hoạt động trên địa bàn TP. Hà Nội, KCN có tỷ lệ số doanh nghiệp thực hiện thủ tục pháp lý về BVMT thấp nhất là KCN Thạch Thất - Quốc Oai (chiếm 17%); các KCN còn lại (6/8 KCN chiếm 0,75% tổng số KCN trên địa bàn TP. Hà Nội) đều có tỷ lệ số doanh nghiệp thực hiện thủ tục pháp lý về BVMT dưới 50%.

Vì vậy, cần tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra (hậu kiểm) và giám sát thực hiện cáo báo cáo ĐTM, Cam kết BVMT cũng như các quy định khác của pháp luật về BVMT đối với các doanh nghiệp trong KCN; đồng thời xem xét điều chỉnh, bổ sung các chế tài để đảm bảo tính răn đe đối với hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Đặc biệt là có các biện pháp quyết liệt với các hành vi vi phạm pháp luật về BVMT của cơ sở trong KCN trong đó có việc chưa thực hiện đấu nối nước thải vào HTXLNT tập trung. Từ đó, tạo sự chuyển biến tích cực trong việc thực thi pháp luật về BVMT của các doanh nghiệp trong KCN.

Trong quá trình thanh tra, kiểm tra, ngoài việc kiểm tra việc thực hiện các thủ tục môi trường, việc quản lý chất thải của doanh nghiệp, các đoàn thanh tra, kiểm tra cần hướng dẫn cụ thể cho doanh nghiệp thực hiện đúng các quy định về BVMT.

Xây dựng chế tài, văn bản quy định cụ thể, rõ ràng nhằm ràng buộc doanh nghiệp trong KCN cần có kế hoạch phân bổ kinh phí đầu tư ban đầu cũng như kinh phí hàng năm cho công tác BVMT.

Hiện, tình hình bố trí cán bộ môi trường ở các KCN trên địa bàn TP. Hà Nội chưa phù hợp với yêu cầu BVMT, thiếu về số lượng và hạn chế về chuyên môn. Cụ thể, tại KCN Nam Thăng Long có 01 cán bộ; số lượng quá ít để đảm nhận các công tác chuyên môn về BVMT KCN do chủ đầu tư hạ tầng KCN phụ trách; tại KCN Thạch Thất-Quốc Oai không có cán bộ chuyên môn môi trường, chủ yếu cán bộ ngành xây dựng, kế toán, lao động phổ thông. Do vậy, cần có chế tài buộc doanh nghiệp phải bố trí cán bộ có chuyên môn về môi trường đảm nhận công tác BVMT tại doanh nghiệp nhằm tăng cường cán bộ chuyên môn về môi trường cả về số lượng và chất lượng.

3.4.2. Giải pháp tăng cường hiệu quả trong đầu tư, vận hành các công trình bảo vệ môi trường khu công nghiệp

Giải pháp về thu hút đầu tư

Cần thu hút đầu tư vào KCN theo hướng ưu tiên những ngành công nghiệp sạch, ít ô nhiễm, đảm bảo cơ cấu ngành nghề phù hợp với khả năng và thực tế giải quyết ô nhiễm của địa phương; thu hút có trọng điểm để phát triển các ngành kinh tế chủ lực cũng như tạo điều kiện thuận lợi trong bố trí nhà máy, xây dựng phương án bảo vệ môi trường.

Do nguồn đầu tư hạ tầng, sản xuất và đầu tư cho công tác BVMT KCN không được cân đối hợp lý, các chủ đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng và các cơ sở sản xuất chỉ chú trọng vào khâu đầu tư hạ tầng, sản xuất; chưa quan tâm đúng mức tới đầu tư BVMT nên cần huy động tổng hợp các nguồn vốn đầu tư các công trình môi trường của KCN, bao gồm: vốn doanh nghiệp phát triển hạ tầng, vốn tín dụng từ các tổ chức tín dụng (kể cả Quỹ Môi trường - Tổng cục Môi trường, Bộ TN&MT), vốn ODA, vốn từ ngân sách nhà nước, trong đó, vốn doanh nghiệp phát triển hạ tầng là chủ yếu.

Giải pháp tăng cường hiệu quả vận hành các công trình BVMT KCN

Hiện, 8/8 KCN đang hoạt động trên địa bàn TP. Hà Nội đều chưa bố trí khu vực trung chuyển chất thải rắn trước khi đơn vị chức năng vận chuyển đi xử lý. Do vậy, cần có những chế tài có tính bắt buộc đối với chủ đầu tư hạ tầng KCN đầu tư

trạm trung chuyển CTR. Ví dụ như: coi việc xây dựng công trình xử lý chất thải tập trung là một trong những điều kiện khi thực hiện các ưu đãi về thuế, đất đai cho chủ đầu tư hạ tầng KCN, là điều kiện để cấp giấy chứng nhận đầu tư cho các doanh nghiệp hoạt động trong KCN.

Nghiên cứu, ban hành mức thu phí xử lý nước thải trong KCN có HTXLNT tập trung làm cơ sở cho Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN và các doanh nghiệp giải quyết các vướng mắc hiện nay.

Xây dựng và ban hành các Quy chế quản lý CTR, CTNH, tiêu chuẩn thiết kế các HTXLNT tập trung cho các KCN.

3.4.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả chương trình quan trắc môi trường định kỳ, đảm bảo việc xả thải đúng theo quy định

Các giải pháp về kỹ thuật

Do các quy định về tần suất quan trắc, quan trắc tự động hay báo cáo giám sát môi trường định kỳ tại các KCN được ban hành nhưng thiếu hướng dẫn cụ thể, lỏng lẻo về mặt kỹ thuật nên chất lượng các báo cáo không phản ánh đúng hiện trạng môi trường ở các cơ sở. Cụ thể, theo kết quả phân tích nước thải tại các KCN tại Hà Nội đợt 1 năm 2012 do Trung tâm Quan trắc và Phân tích TN&MT - Sở TN&MT Hà Nội thực hiện cho thấy 8/8 KCN (chiếm tỷ lệ 100%) trên địa bàn TP. Hà Nội đang hoạt động xả nước thải vượt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) ra ngoài môi trường. Tuy nhiên, theo kết quả phân tích mẫu nước thải tại các KCN do Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng các KCN báo cáo đều đạt QCCP gồm: KCN Hà Nội-Đài Tư, KCN Nội Bài, KCN Nam Thăng Long, KCN Thăng Long. Vì vậy, cần thiết phải:

Tăng cường nhân lực, các thiết bị quan trắc, phân tích chất thải phát sinh từ các KCN (nước thải, khí thải, CTR công nghiệp, CTNH,…) đối với các cơ quan quản lý, các trung tâm hay viện nghiên cứu khoa học.

Thực hiện quan trắc, báo cáo và xây dựng cơ sở dữ liệu về môi trường KCN; rà soát, chuẩn xác và bổ sung thông tin, số liệu, tình hình hoạt động của các KCN, đặc biệt là các chỉ tiêu thu hút đầu tư, sử dụng đất, công tác bảo vệ môi trường.

Ban hành quy định cấp phép hành nghề dịch vụ môi trường (tư vấn, quan trắc môi trường,…) đối với các đơn vị dịch vụ môi trường để tăng trách nhiệm của đơn vị tư vấn và tránh trường hợp chủ cơ sản sản xuất kinh doanh phối hợp với đơn vị quan trắc chỉnh sửa số liệu quan trắc dẫn đến số liệu quan trắc không phản ánh đúng thực tế hiện trạng môi trường.

Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN cần bố trí địa điểm và xây dựng các khu vực lưu giữ tạm thời và trung chuyển các CTR, CTNH; góp phần quản lý, xả thải CTR, CTNH đúng quy định.

Bên cạnh đó, theo kết quả thu được của Luận văn, số lượng các HTXLNT tập trung tại 8 KCN đang hoạt động trên địa bàn TP. Hà Nội có lắp đặt hệ thống quan trắc tự động còn hạn chế (hiện, chỉ duy nhất KCN Thăng Long lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải nước thải đầu vào; 0/8 KCN đang hoạt động trên địa bàn TP. Hà Nội thực hiện quan trắc tự động một số thông số ô nhiễm đặc trưng). Phần lớn các Chủ đầu tư còn gặp khó khăn về kinh phí lắp đặt các thiết bị quan trắc tự động. Vì vậy, cần quy định chặt chẽ việc đầu tư trang bị hệ thống quan trắc tự động tại các KCN để thường xuyên theo dõi diễn biến, kiểm soát nguồn ô nhiễm tại các KCN; cụ thể là kiểm soát, quan trắc tự động đối với lưu lượng, chất lượng nước thải đầu vào và đầu ra HTXLNT tập trung của KCN.

Đối với giải pháp kỹ thuật, Luận văn đề xuất có thể áp dụng đối với KCN Thăng Long là thí điểm sau đó, tiến tới triển khai trên các KCN trên địa bàn TP. Hà Nội (Theo Kết quả đánh giá tại Bảng 2.13 của Luận văn, KCN Thăng Long được đánh giá là KCN thực hiện công tác BVMT tốt nhất trong 8 KCN đang hoạt động trên địa bàn TP. Hà Nội).

Giải pháp công nghệ sản xuất sạch hơn, xử lý và tái chế chất thải

Theo Chương trình Môi trường Liên hiệp quốc (UNEP), sản xuất sạch hơn (SXSH) là việc áp dụng liên tục chiến lược phòng ngừa tổng hợp về môi trường vào các quá trình sản xuất, sản phẩm và dịch vụ nhằm nâng cao hiệu suất sinh thái và giảm thiểu rủi ro cho con người và môi trường. Vì vậy, việc áp dụng SXSH, khuyến khích các cơ sở áp dụng công nghệ mới, công nghệ sạch sẽ góp phần quan trọng

nhằm cải thiện nguồn thải, tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Cụ thể:

- UBND TP. Hà Nội cần có chính sách thu hút đầu tư công nghệ sạch hoặc các công nghệ xử lý chất thải công nghiệp phù hợp với điều kiện Việt Nam, thân thiện với môi trường; đặc biệt cần có chính sách giảm thuế cho các cơ sở nêu trên.

- Thực hiện áp dụng công nghệ SXSH để giảm thiểu nguồn phát sinh chất thải ở các KCN; kiểm soát các nguồn thải tại các KCN.

- Nâng cao chất lượng công nghệ sản xuất và công nghệ xử lý, tái chế chất thải ở các KCN thông qua việc nâng cao chất lượng thẩm định công nghệ, quy định cấm hoặc hạn chế đầu tư công nghệ lạc hậu, đặc biệt là các công nghệ thải ra từ các nước phát triển.

- Hiện đại hóa công nghệ và sản xuất thiết bị, vật tư cho công tác quản lý CTR và nước thải: Áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với nền sản xuất và điều kiện tự nhiên, xã hội, tập quán của Việt Nam. Nhập khẩu, tiến tới tự sản xuất các thiết bị thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý chất thải. Nghiên cứu, ứng dụng các chỉ tiêu, tiêu chuẩn trong quản lý chất thải, bao gồm cả lựa chọn công nghệ, thiết kế, xây dựng và vận hành các công trình xử lý chất thải theo tiêu chuẩn, đặc biệt chú trọng ứng dụng công nghệ thiêu đốt chất thải công nghiệp, CTNH.

- Đảm bảo tỷ lệ cây xanh, chăm sóc và bảo dưỡng cây xanh trong các KCN.

- Khuyến khích từng bước phát triển các KCN sinh thái, KCN thân thiện với môi trường trong đó các doanh nghiệp sử dụng nguyên liệu và năng lượng theo một chu trình khép kín, giảm lượng chất thải.

3.4.4. Giải pháp nâng cao ý thức, trách nhiệm doanh nghiệp, người dân trong bảo vệ môi trường khu công nghiệp

Giải pháp xã hội hoá công tác bảo vệ môi trường

Xây dựng và ban hành cơ chế khuyến khích xã hội hóa đầu tư hạ tầng KCN; cơ chế khuyến khích hoạt động BVMT KCN.

Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia các dịch vụ thu gom, vận chuyển, tái chế, đặc biệt xử lý chất thải và các dịch vụ khác về BVMT. Khuyến khích áp dụng các cơ chế chuyển nhượng, trao đổi quyền phát thải và trách nhiệm

xử lý chất thải phù hợp với cơ chế thị trường. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực về môi trường.

Giải pháp đẩy mạnh công tác truyền thông môi trường

Do năng lực và nhận thức, ý thức của nhiều cơ sở sản xuất trong KCN về BVMT yếu kém, nhiều cơ sở sản xuất nhỏ nên không có khả năng đáp ứng các quy định pháp luật về BVMT. Vì vậy, cần đề xuất các giải pháp đẩy mạnh công tác truyền thông môi trường. Từ đó, tạo sự chuyển biến về ý thức doanh nghiệp trong việc tăng cường bố trí nguồn kinh phí, bố trí cán bộ cho công tác BVMT tại chính cơ sở sản xuất. Nâng cao nhận thức của mọi người để thực hiện tốt pháp luật BVMT KCN. Xây dựng văn hóa ứng xử thân thiện với môi trường trên cơ sở đổi mới tư duy, cách làm, hành vi, ý thức trách nhiệm với thiên nhiên, môi trường của cộng đồng và các doanh nghiệp.

3.5. Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về BVMT KCN

3.5.1.Giải pháp hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về BVMT KCN

Do hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và văn bản hướng dẫn BVMT KCN còn thiếu hoặc chưa đồng bộ nên cần thiết triển khai:

Rà soát và tiếp tục điều chỉnh, sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến việc phân cấp quản lý môi trường theo hướng đẩy mạnh việc phân cấp, giao quyền và trách nhiệm trực tiếp về công tác BVMT cho Ban Quản lý các KCN và Chế xuất Hà Nội. Ngoài ra, các văn bản cũng cần phân định rõ trách nhiệm của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN với các doanh nghiệp trong KCN về BVMT.

Xây dựng quy định giám sát, cưỡng chế thực thi pháp luật BVMT KCN.

Đối với các công trình xử lý chất thải của doanh nghiệp thì cần quy định rõ về tiêu chuẩn, chế độ vận hành để thống nhất thực hiện, đảm bảo chất lượng các công trình, nhất là đối với HTXLNT tập trung của các KCN, khắc phục tình trạng vận hành không thường xuyên, công nghệ chưa phù hợp như hiện nay.

Xây dựng quy định/hướng dẫn lắp đặt và vận hành hệ thống quan trắc tự động các công trình xử lý chất thải trong KCN; quy định về thông tin, báo cáo môi

trường định kỳ.

Rà soát, sửa đổi và xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với các KCN, các công trình xử lý chất thải trong KCN phù hợp với tính chất hoạt động của một số khu vực sản xuất kinh doanh tập trung.

Ban hành cơ chế, chính sách để tạo cơ sở cho việc hỗ trợ về tài chính, ưu đãi đầu tư đối với việc đầu tư xây dựng các công trình BVMT của các doanh nghiệp.

3.5.2. Giải pháp tăng cường hiệu quả giám sát, thực thi pháp luật về BVMT của cơ quan quản lý nhà nước về BVMT trên địa bàn thành phố Hà Nội

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát thực hiện báo cáo ĐTM, Cam kết BVMT cũng như các quy định khác của pháp luật về BVMT đối với các doanh nghiệp trong KCN, đặc biệt là có các biện pháp quyết liệt với các cơ sở trong KCN chưa thực hiện đấu nối nước thải vào HTXLNT tập trung. Từ đó, tạo sự chuyển biến tích cực trong việc thực thi pháp luật về BVMT của các doanh nghiệp trong KCN.

Tăng cường việc thanh tra, kiểm tra và xử phạt các hành vi vi phạm pháp luật về BVMT theo Nghị định số 179/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT.

Tiếp tục quan tâm, đẩy mạnh công tác triển khai thu các loại phí BVMT trên địa bàn Thành phố đảm bảo thu đúng, thu đủ nhằm tạo nguồn thu phục vụ cho việc khắc phục ô nhiễm môi trường và xây dựng các công trình xử lý chất thải.

- Tăng cường năng lực cơ sở vật chất, trang thiết bị và biên chế cho các cơ quan chuyên môn về BVMT trên địa bàn Thành phố, đặc biệt là các cơ quan thanh tra chuyên ngành về TN&MT, cán bộ quản lý môi trường cấp huyện và cấp xã.

3.5.3. Giải pháp hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước về BVMT KCN trên địa bàn thành phố Hà Nội

Giải pháp về mặt hoàn thiện cơ cấu tổ chức

Hiện, công tác tổ chức các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn TP. Hà Nội còn chồng chéo; chưa phân cấp quản lý.

Thực tế cho thấy cán bộ của cơ quan môi trường chỉ đáp ứng phần nào việc

quản lý các vấn đề môi trường bên ngoài hàng rào KCN (quản lý môi trường đầu ra) như quan trắc chất lượng dòng thải, chất lượng môi trường không khí xung quanh các KCN. Các vấn đề môi trường bên trong hàng rào chỉ có thể được quản lý tốt hơn bởi chính bộ phận chức năng quản lý môi trường của từng KCN (đẩy mạnh phân cấp quản lý về Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội chẳng hạn). Cụ thể, Phòng Tài nguyên môi trường thuộc Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội gồm 04 cán bộ, trong đó có 01 Trưởng phòng, 01 Phó Trưởng phòng và 02 chuyên viên. Với số lượng cán bộ chuyên trách công tác BVMT nêu trên thuộc Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội là còn quá mỏng so với nhu cầu cần thiết thực tế; chưa đảm bảo được yêu cầu về nhân sự thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

Chính vì thế, việc phân cấp quản lý môi trường KCN, hoàn thiện cơ cấu tổ chức quản lý môi trường KCN cũng là một đòi hỏi cấp bách, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan chức năng thực hiện tốt hơn nữa công tác quản lý môi trường KCN. Theo đó:

Về phân cấp và phân công trách nhiệm rõ ràng, cụ thể theo hướng tổ chức quản lý tập trung: Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội cần được UBND TP. Hà Nội, Bộ TN&MT và các bộ, ngành khác có liên quan ủy quyền để trở thành một chủ thể đầy đủ, có quyền và chịu trách nhiệm trong việc thực hiện quản lý môi trường trong KCN và triển khai các quy định BVMT liên quan. Bổ sung thanh tra Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội vào hệ thống thanh tra nhà nước để tạo điều kiện cho các BQL thực hiện tốt chức năng, giám sát thi hành pháp luật về môi trường trong KCN.

Trong thời gian tới, phải có biện pháp nâng cao năng lực quản lý về môi trường cho Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội cả về nhân lực và trang thiết bị để tạo điều kiện cho Ban Quản lý chủ động hơn trong thực hiện nhiệm vụ BVMT KCN. Đẩy mạnh giáo dục đào tạo kiến thức, kỹ năng BVMT cho cán bộ quản lý môi trường.

Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN chịu trách nhiệm thực hiện đầy đủ các cam kết trong báo cáo ĐTM của KCN; tham gia ứng phó các sự cố môi

trường trong KCN.

Giải pháp về mặt cơ chế phối hợp

Hiện nay, quy chế phối hợp quản lý môi trường KCN trên địa bàn TP. Hà Nội chưa được xây dựng dẫn đến sự trao đổi, chia sẻ thông tin và phối hợp giữa Sở TN&MT Hà Nội, Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội không chặt chẽ, chưa xuyên suốt, lỏng lẻo nên hiệu quả quản lý môi trường KCN chưa cao. Việc BVMT KCN là trách nhiệm chung của các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường KCN, Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội, của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN và các doanh nghiệp trong KCN. Vì vậy, để tăng cường hiệu quả công tác BVMT, UBND TP. Hà Nội cần thiết phải xây dựng quy chế phối hợp giữa các đơn vị liên quan để nâng cao hiệu quả quản lý môi trường KCN.

3.6. Các giải pháp đề xuất, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền

3.6.1. Kiến nghị với Nhà nước và Chính phủ

- Thể chế hóa Luật, các Nghị định, Thông tư về KCN cụ thể, rõ ràng, dễ áp dụng và có tính phổ biến cao; ban hành đồng bộ hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý môi trường để nâng cao hiệu lực thực thi công tác BVMT tại các KCN. Cụ thể:

- Rà soát quy hoạch phát triển KCN phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội và gắn liền với yêu cầu BVMT; phân tích thế mạnh của từng vùng, miền, địa phương để cân đối các ngành nghề sản xuất hài hòa với phát triển kinh tế xã hội tổng thể. Định hướng quy hoạch phát triển các KCN sinh thái và hướng tới xây dựng quy định bắt buộc đối với các KCN thành lập mới.

- Ban hành chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư vào các KCN theo hướng ưu tiên những ngành công nghiệp sạch, ít ô nhiễm, đảm bảo cơ cấu ngành nghề phù hợp với khả năng và thực tế giải quyết của địa phương; thu hút có trọng điểm để phát triển các ngành kinh tế chủ lực cũng như tạo điều kiện thuận lợi trong bố trí nhà máy, xây dựng phương án BVMT.

- Xây dựng các công cụ kinh tế, cơ chế tài chính; hỗ trợ đầu tư và vận hành các công trình hạ tầng BVMT KCN cũng như các công trình xử lý CTR, CTNH liên

vùng, liên tỉnh phụ trợ cho các hoạt động của KCN.

- Ban hành quy định thống nhất về tổ chức quản lý môi trường của BQL KCN nhằm kiện toàn bộ máy tổ chức quản lý môi trường, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ ở các quan quản lý môi trường, các ban quản lý và các đơn vị liên quan.

- Rà soát, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và BVMT KCN, cụ thể:

+ Phổ biến Luật BVMT 2014 (Quốc hội đã thông qua Luật BVMT (sửa đổi) có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2015 thay thế Luật BVMT 2005), đồng thời xây dựng, ban hành kịp thời các Nghị định, Thông tư hướng dẫn theo quy định trong đó tập trung quy định rõ trách nhiệm quản lý, phân công, phối hợp quản lý, quy định về trách nhiệm của Chủ đầu tư KCN, quy định đặc thù về BVMT đối với từng loại hình KCN .

+ Rà soát xây dựng các chính sách, quy định quản lý và BVMT riêng phù hợp với đặc thù đối với từng loại hình KCN.

+ Xây dựng kế hoạch quản lý và kiểm soát ô nhiễm tại các KCN trên toàn quốc, trình ban hành năm 2014-2015; Xây dựng, ban hành và hướng dẫn thực hiện kiểm toán môi trường/chất thải đối với các phân khu chức năng trong các KCN, các cơ sở trong các KCN.

+ Xây dựng, ban hành các cơ chế hỗ trợ, chế tài xử phạt về BVMT KCN.

+ Xây dựng các quy định cưỡng chế, giám sát thực thi pháp luật về BVMT, các chương trình, chiến lược của Chính phủ về BVMT, SXSH, quản lý CTR,... tại các KCN và các cơ sở sản xuất kinh doanh trong các KCN.

+ Quy định/thẩm định/hướng dẫn áp dụng công nghệ sạch, SXSH, công nghệ xử lý chất thải công nghiệp thân thiện với môi trường,...

+ Xây dựng và hướng dẫn thực hiện các quy chuẩn môi trường công nghiệp, quan trắc môi trường, công nghệ xử lý chất thải trong KCN.

3.6.2. Kiến nghị UBND thành phố Hà Nội

- Thực hiện nghiêm túc quy hoạch được phê duyệt ở các KCN để đảm bảo các quy hoạch này được đồng bộ, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội,

quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và tính chất, điều kiện đặc thù của từng quận, huyện. Quá trình lập quy hoạch phải tính ngay đến tác nhân gây ô nhiễm môi trường và đề xuất các giải pháp giảm thiểu và BVMT.

- Tập trung nguồn lực đầu tư và vận hành hạ tầng/công trình BVMT, hệ thống quan trắc môi trường ở các KCN từ nay đến 2015.

- Bố trí, cân đối đủ kinh phí cho công tác quản lý nhà nước về BVMT KCN bao gồm thanh tra, kiểm tra, báo cáo giám sát môi trường, quan trắc môi trường, vận hành duy trì bộ máy quản lý môi trường,… đồng thời huy động, đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư hạ tầng BVMT KCN.

- Ban hành quy chế phối hợp quản lý môi trường KCN, các chính sách thu hút đầu tư công nghệ sạch, thân thiện môi trường hoặc các công nghệ xử lý chất thải và xác định quyền hạn, trách nhiệm các bên tham gia quản lý môi trường KCN.

- Tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước về BVMT KCN; tập trung thanh tra, kiểm tra, giám sát môi trường định kỳ, quan trắc môi trường,… Kiên quyết xử lý hoặc tạm dừng hoạt động đối với các trường hợp vi phạm; tăng cường nhân lực quản lý nhà nước về BVMT KCN; ban hành quy định cấp phép hành nghề tư vấn, quan trắc môi trường đối với các đơn vị tư vấn quan trắc, giám sát môi trường.

- Đẩy mạnh giáo dục kiến thức và kỹ năng BVMT cho cán bộ quản lý môi trường, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về môi trường cho các doanh nghiệp phát triển hạ tầng KCN, để các doanh nghiệp ý thức rõ ràng và đầy đủ trách nhiệm của mình đối với vấn đề BVMT trong và ngoài KCN; tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào công tác BVMT các KCN; khuyến khích xã hội hóa công tác BVMT.

- Nâng cao chất lượng công nghệ và xử lý chất thải ở các KCN thông qua việc nâng cao chất lượng thẩm định công nghệ, quy định cấm hoặc hạn chế đầu tư công nghệ lạc hậu, đặc biệt các công nghệ thải ra từ các nước phát triển; đầu tư trang bị hệ thống quan trắc tự động tại các KCN để thường xuyên theo dõi diễn biến, kiểm soát nguồn ô nhiễm tại các KCN.

- Đẩy mạnh hoạt động thi đua khen thưởng trong công tác BVMT KCN; động viên kịp thời các doanh nghiệp, BQL các KCN và chế xuất Hà Nội khi thực

hiện tốt công tác BVMT.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

KẾT LUẬN

Công tác quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn TP. Hà Nội đã được quan tâm, tạo sự chuyển biến tích cực về ý thức chấp hành pháp luật về BVMT; công tác quản lý nhà nước về môi trường đã dần đi vào nề nếp và từng bước nâng cao hiệu lực. Các văn bản quy phạm pháp luật về BVTM do Trung ương cũng như UBND TP. Hà Nội ban hành khá đầy đủ; hệ thống tổ chức, quản lý nhà nước về môi trường KCN tại Hà Nội ngày càng được hoàn thiện; công tác tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra thực thi pháp luật BVMT được tăng cường. Công tác đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KCN trên địa bàn TP. Hà Nội ngày càng được chú trọng.

Tuy nhiên, công tác quản lý nhà nước về môi trường tại các KCN, công tác chấp hành pháp luật về BVMT của các doanh nghiệp trong các KCN trên địa bàn TP. Hà Nội vẫn tồn tại một số bất cập. Cụ thể:

- Công tác quản lý, đầu tư hạ tầng KCN còn thiếu đồng bộ và bộc lộ nhiều bất cập: báo cáo ĐTM của KCN Nội Bài, không yêu cầu xây dựng hệ thống xử lý nước thải công nghiệp tập trung (chỉ có hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt), dẫn đến nước thải công nghiệp của các cơ sở trong KCN do các cơ sở tự xây dựng hệ thống xử lý nước thải và xả ra cống thoát nước mưa dẫn đến khó khăn cho hoạt động kiểm tra, giám sát hoạt động xả nước thải công nghiệp của các cơ sở tại KCN này

- Công tác đầu tư cơ sở hạ tầng về BVMT KCN trên địa bàn TP. Hà Nội còn chậm; thậm chí có KCN chủ đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng và chủ đầu tư xây dựng, vận hành HTXLNT tập trung là 02 đơn vị khác nhau nên dẫn đến việc đấu nối, xử lý và vận hành HTXLNT tập trung gặp rất nhiều khó khăn như: KCN Thạch Thất - Quốc Oai và KCN Sài Đồng). Còn nhiều cơ sở trong KCN chưa thực hiện đấu nối dẫn đến tình trạng xả thải gây ô nhiễm môi trường, gây bức xúc cho các hộ dân xung quanh, Cụ thể: KCN Phú Nghĩa đạt tỷ lệ đấu nối 18,3%; KCN Quang Minh 1 đạt tỷ lệ đấu nối 37, 7%.

- Tình hình chấp hành các quy định pháp luật về BVMT của các cơ sở, KCN trên địa bàn thành phố đã có chuyển biến tích cực, tuy nhiên, tình trạng vi phạm

pháp luật về BVMT vẫn còn phổ biến, một số cơ sở vẫn cố tình xả thải vượt QCCP: KCN Nam Thăng Long xả nước thải vượt 2,7 lần; KCN Sài Đồng B, vượt 4,8 lần; KCN Phú Nghĩa, vượt 2,3 lần.

Luận văn đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác BVMT KCN trên địa bàn TP gồm Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác chấp hành pháp luật về BVMT tại các KCN và Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác QLNN về BVMT đối với các KCN.

Trong quá trình thực hiện Luận văn đã phát hiện có sự bất cập trong thu thập thông tin, số liệu về công tác BVMT tại 08 KCN đang hoạt động đó là: Số liệu về công tác quản lý, xử lý chất thải của các cơ sở trong các KCN trên địa bàn TP không cập nhật đầy đủ, không được tổng hợp kịp thời để phục vụ công tác QLNN về môi trường.

Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng trên là việc các cơ sở trong KCN không báo cáo kết quả quản lý chất thải, không thực hiện việc lập hồ sơ xin xác nhận hoàn thành các công trình BVMT như đã cam kết trong Báo cáo ĐTM nên việc tổng hợp số liệu về quản lý, xử lý khí thải gặp khó khăn.

KIẾN NGHỊ

Nhằm tăng cường hiệu quả công tác BVMT KCN trên địa bàn TP. Hà Nội nói riêng và trên phạm vi toàn quốc nói chung, Luận văn đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo như sau:

Cần tiếp tục nghiên cứu, đề xuất mô hình KCN sinh thái phù hợp với điều kiện tại Hà Nội nói riêng và có thể nhân rộng mô hình KCN sinh thái tại Việt Nam.

Nghiên cứu, đề xuất mô hình cơ quan quản lý nhà nước về BVMT KCN tại TP. Hà Nội, có thể nghiên cứu nhân rộng trên phạm vi toàn quốc.

Nghiên cứu, đề xuất mô hình quản lý chất thải rắn tập trung trong KCN (bao gồm CTR, CTNH); cụ thể nghiên cứu mô hình KCN xây dựng, vận hành trạm trung chuyển CTR, CTNH trong KCN trên địa bàn TP. Hà Nội, có thể tiến tới nhân rộng trên phạm vi toàn quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng việt

1. Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (2014), Báo cáo Kết quả triển khai Kế hoạch số 75/KH-UBND về quản lý ô nhiễm môi trường công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội.
2. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2011), Báo cáo môi trường Quốc gia 2011 - Chất thải rắn.
3. Đặng Mạnh Đoàn, Trần Thị Diệu Hằng, Phan Ban Mai (2007), "Thực trạng ô nhiễm môi trường không khí Hà Nội và kiến nghị giảm thiểu ô nhiễm", Tuyển tập báo cáo Hội thảo khoa học lần thứ 10, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường, tr. 110-119.
4. Lê Quốc Tuấn (2013), Báo cáo Tài nguyên nước và hiện trạng sử dụng nước.
5. Lê Tuyển Cử (2004), Những biện pháp phát triển và hoàn thiện công tác quản lý nhà nước đối với các KCN Việt Nam, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
6. Phạm Văn Lợi (2013), Một số vấn đề mô hình cơ quan quản lý môi trường KCN. Nhà xuất bản Tư Pháp.
7. Trần Văn Phùng (2007), Nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội các KCN Việt Nam, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Đại học Thương mại, Hà Nội.
8. Vụ quản lý Khu kinh tế - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (08/4/2015), Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển KKT, KCN năm 2014 và kế hoạch phát triển năm 2015.
9. UBND thành phố Hà Nội (2014), Báo cáo số 05/BC-UBND ngày 5/01/2014 về việc báo cáo công tác quản lý môi trường tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội.
10. UBND thành phố Hà Nội (2014), Báo cáo số 09/BC-UBND ngày 17/01/2014 về việc báo cáo kết quả tăng cường công tác quản lý nhà nước về một số nhiệm vụ BVMT trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2013.

Tiếng Anh

11. McCarthy, D.M.P (1994), Library of Congress Cataloging – in – Publication Data, http://www.cip.loc.vn , tr. 209.
12. Wepza Table of Zone countries (2009), http://www.wepza.org/azc.html.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC CÁC KCN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THÀNH LẬP MỚI ĐẾN NĂM 2015 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2020; DANH MỤC CÁC KCN DỰ KIẾN MỞ RỘNG ĐẾN NĂM 2015 TRÊN PHẠM VI CẢ NƯỚC

(thay)

PHỤ LỤC 2: KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

PHỤ LỤC 3: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ